

Số: 1249/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 13 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí thường xuyên; Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/5/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện; Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị; Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị; Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị; Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 149/TTr-SXD ngày 06 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, bao gồm 04 tập:

Tập 1: Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Tập 2: Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Tập 3: Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị;

Tập 4: Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 629/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố Bộ Đơn giá dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

Điều 3. Thủ trưởng các Sở, cơ quan trực thuộc UBND tỉnh và các tổ cơ quan liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (B/c);
- Viện Kinh tế xây dựng - Bộ Xây dựng;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐ, TH, KTN
- Lưu: VT, XD_{Trung}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ô Pích

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TỈNH BẮC GIANG
TẬP 1: DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT
NƯỚC ĐÔ THỊ

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1249/QĐ-UBND

NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Đơn giá duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống thoát nước đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống thoát nước đô thị để đảm bảo việc tiêu thoát nước của hệ thống thoát nước đô thị.

1. Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 13/2018/TT-BXD ngày 27/12/2018 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ thoát nước;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 591/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống thoát nước đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Duy trì hệ thống thoát nước đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị.

Giá vật liệu tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn

tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 1.2 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

+ Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- + Xăng RON 92: 20.609 đồng/lít
- + Diesel 0,05S: 22.418 đồng/lít
- + Điện: 1.864,44 đồng/kWh

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Duy trì hệ thống thoát nước đô thị công bố gồm 04 chương:

- Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công.
- Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới.
- Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới.
- Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác duy trì hệ thống thoát nước đô thị trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số: $K_{nc} = 0,937$; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí được điều chỉnh như sau:

- Chi phí vật liệu được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Duy trì hệ thống thoát nước đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

CHƯƠNG I NẠO VÉT BÙN BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.00 NẠO VÉT BÙN CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.01.10 NẠO VÉT BÙN HỐ GA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, cạy tấm đan, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.11	Nạo vét bùn hố ga	m ³ bùn		930.779	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,87$.

TN1.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM (CỐNG TRÒN VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG) BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Dùng quả găng luồn qua cống, gạt bùn về hố ga.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nạo vét bùn cống ngầm bằng thủ công, đường kính cống:				
TN1.01.21	- ≤200mm	m ³ bùn		1.412.594	
TN1.01.22	- 300 ÷ 600mm	m ³ bùn		1.373.172	
TN1.01.23	- 700 ÷ 1000mm	m ³ bùn		1.320.611	
TN1.01.24	- >1000mm	m ³ bùn		1.287.760	

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: ≤1/3 tiết diện cống ngầm. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét >1/3 tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số K=0,8.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,918.

- Trường hợp nạo vét bùn hố ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: K = 1,15

+ Cự ly trung chuyển 2000m: K = 1,27

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,87.

TN1.01.30 NẠO VÉT BÙN CỐNG HỘP NỔI KÍCH THƯỚC $B \geq 300\text{MM} \div 1000\text{MM}$; $H \geq 400\text{MM} \div 1000\text{MM}$.*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện và mặt bằng làm việc.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Xúc bùn vào xô, đưa lên và đổ vào phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay)
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 1000m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay vào phương tiện chứa bùn để ở nơi tập kết tạm.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.01.31	Nạo vét bùn cống hộp nổi, kích thước cống $B \geq 300\text{mm} \div 1000\text{mm}$; $H \geq 400\text{mm} \div 1000\text{mm}$	m ³ bùn		1.160.736	

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng: Lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét: $\leq 1/3$ tiết diện cống hộp nổi. Trường hợp lượng bùn có trong cống trước khi nạo vét $> 1/3$ tiết diện cống thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số $K=0,8$.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp nạo vét bùn hồ ga có cự ly trung chuyển bùn khác với cự ly qui định thì đơn giá nhân công được nhân với các hệ số sau:

+ Cự ly trung chuyển 1500m: $K = 1,15$

+ Cự ly trung chuyển 2000m: $K = 1,27$

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,87$.

TN1.02.00 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG

TN1.02.10 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG ≤6M

TN1.02.1A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly ≤300m) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.11A	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		927.593	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét >1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số K=0,75.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,918.

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,85.

TN1.02.1B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.11B	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng ≤6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		801.473	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu ≤1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét >1/3 độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số K=0,75.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,918.

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=0,85.

TN1.02.20 NẠO VÉT Bùn MƯƠNG BẰNG THỦ CÔNG, MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG >6M

TN1.02.2A ĐỐI VỚI MƯƠNG KHÔNG CÓ HÀNH LANG, KHÔNG CÓ LỐI VÀO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- BẮC cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên thuyền.
- Kéo thuyền bùn dọc mương (cự ly $\leq 300m$) chuyển bùn lên bờ đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.21A	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (không có hành lang, không có lối vào)	m ³ bùn		903.182	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số $K=0,75$.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,85$.

TN1.02.2B ĐỐI VỚI MƯƠNG CÓ HÀNH LANG LỐI VÀO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Dọn dẹp mặt bằng hai bên bờ mương đoạn thi công.
- Bắc cầu công tác.
- Nạo vét bùn dưới lòng mương, xúc vào xô, chuyển bùn lên bờ và đổ lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến hoặc xe đẩy tay).
- Trung chuyển bùn tới nơi tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc bùn từ xe cải tiến hoặc xe đẩy tay (phương tiện trung chuyển) vào phương tiện để ở nơi tập kết tạm.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN1.02.21B	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m (có hành lang lối vào)	m ³ bùn		775.028	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định tương ứng với lượng bùn trong mương trước khi nạo vét có độ sâu $\leq 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương). Nếu lượng bùn trong mương trước khi nạo vét $> 1/3$ độ sâu của mương (từ mặt trước đến đáy mương) thì đơn giá qui định tại bảng trên được nhân với hệ số $K=0,75$.

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nạo vét bùn mương bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp không phải trung chuyển bùn thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,85$.

TN.1.03.00 NHẶT, THU GOM PHÉ THẢI VÀ VỚT RAU BÈO TRÊN MƯƠNG, SÔNG THOÁT NƯỚC BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị dụng cụ, phương tiện.
- Đi tua dọc hai bên bờ mương, sông để phát hiện phế thải.
- Nhặt hết rác, các loại phế thải trên bờ, mái của mương, sông thuộc hành lang quản lý và vun thành đống nhỏ xúc đưa lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Nhặt, gom rác, phế thải và rau bèo trên mặt nước của mương, sông.
- Dùng thuyền đưa vào bờ và xúc lên phương tiện trung chuyển (xe cải tiến chở bùn, xe thồ, xe đẩy tay).
- Vận chuyển phế thải về địa điểm tập kết tạm với cự ly bình quân 150m.
- Xúc rác, phế thải và rau bèo từ vật liệu trung chuyển vào phương tiện để ở nơi tập kết.
- Vệ sinh thu dọn mặt bằng làm việc và tập kết dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công Chiều rộng mương, sông:				
TN1.03.01	- ≤6m	km		876.027	
TN1.03.02	- ≤15m	km		963.630	
TN1.03.03	- >15m	km		1.248.338	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên qui định chi phí nhân công công tác nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,918$.

- Trường hợp không phải trung chuyển thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số $K=0,85$.

CHƯƠNG II

NẠO VẾT BÙN BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.00 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG CƠ GIỚI

TN2.01.10 NẠO VẾT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN 3 TẤN (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH $\geq 700\text{MM}$ VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga và chui vào lòng cống để hút.
- Xả nước.
- Hút đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.11	Nạo vét bùn công ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính $\geq 700\text{mm}$ và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	m ³ bùn		64.414	87.818

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
$8 < L \leq 10$	0,925
$10 < L \leq 14$	0,955
$15 < L \leq 18$	1,045
$18 < L \leq 20$	1,075

TN2.01.20 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE PHUN NƯỚC PHẢN LỰC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,3M-0,8M CỐNG HỘP, BẰN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,3M-0,8M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, cọc phân cách ranh giới.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Bơm nước từ xe təc chở nước vào xe phun nước phản lực và bình chứa của xe hút chân không.
- Lắp ống cho xe hút, lắp vòi phun.
- Hút bùn ở hố ga, lắp đặt bộ giá để định hướng đầu phun nước.
- Tiến hành phun nước để dồn bùn ra hố ga; hút bùn tại hố ga. Hút đầy təc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Lắp lại thao tác trên cho đến khi đạt yêu cầu về nạo vét đoạn ống cần thi công.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.21	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	m dài	876	23.215	117.178

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

TN2.01.30 NẠO VẾT BÙN CỐNG NGẦM BẰNG XE HÚT BÙN CHÂN KHÔNG CÓ ĐỘ CHÂN KHÔNG CAO (8 TẤN) KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CỐNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 0,8M-1,2M, CỐNG HỘP, BẢN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 0,8M-1,2M VÀ CÁC LOẠI CỐNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm nạo vét.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm. Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi, hút bùn ở hố ga.
- Chặn hai đầu đoạn cống cần thi công tại 2 hố ga bằng các túi đựng cát.
- Bơm nước cho đến khi công nhân có thể thi công được trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy tét.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.31	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác	m dài	4.120	43.801	234.948

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

TN2.01.40 NẠO VÉT BÙN CÔNG NGẦM BẰNG MÁY TỜI KẾT HỢP CÁC THIẾT BỊ KHÁC (CÔNG TRÒN CÓ ĐƯỜNG KÍNH 1,2M-2,5M, CÔNG HỘP, BẮN CÓ CHIỀU RỘNG ĐÁY TỪ 1,2M-2,5M VÀ CÁC LOẠI CÔNG KHÁC CÓ TIẾT DIỆN TƯƠNG ĐƯƠNG)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường, lắp đặt vòi hút, ống hút; chuẩn bị vòi bơm, máy bơm.
- Mở nắp ga, chờ khí độc bay đi.
- Hút bùn ở hố ga.
- Luồn dây cáp hoặc gầu múc từ hố ga này đến hố ga kế tiếp.
- Vận hành tời chính và tời phụ dồn bùn từ trong cống về hố ga công tác bằng đĩa di chuyển trong lòng cống.
- Hút bùn trong cống đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Đóng nắp ga, vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m dài

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.01.41	Nạo vét bùn cống ngầm bằng tời kết hợp với các thiết bị khác	m dài	240	79.229	361.007

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8<L≤10	0,925
10<L≤14	0,955
15<L≤18	1,045
18<L≤20	1,075

TN2.02.00 NẠO VÉT BÙN MƯƠNG THOÁT NƯỚC BẰNG XE HÚT CHÂN KHÔNG KẾT HỢP VỚI CÁC THIẾT BỊ KHÁC (MƯƠNG CÓ CHIỀU RỘNG <5M)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe (bơm nước vào bình, đổ nhiên liệu, kiểm tra xe).
- Di chuyển xe đến địa điểm thi công.
- Đặt biển báo hiệu công trường.
- Tính toán khối lượng bùn có trong mương cần thi công.
- Vận hành xe hút chân không để hút bùn.
- Hút bùn cho đến khi đầy téc.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn, xả sạch bùn.
- Vệ sinh, thu dọn mặt bằng làm việc và tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN2.02.01	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	m ³	1.675	103.320	604.042

CHƯƠNG III VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG CƠ GIỚI

TN3.01.00 VẬN CHUYỂN Bùn BẰNG XE ÔTÔ TỰ ĐỔ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị xe, dụng cụ lao động.
- Di chuyển xe đến địa điểm tập kết để lấy bùn.
- Thu dọn vệ sinh địa điểm tập kết sau khi lấy bùn.
- Vận chuyển bùn đến bãi đổ bùn.
- Xả, vét bùn xuống địa điểm đổ bùn.

Đơn vị tính: đồng/m³ bùn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vận chuyển bùn bằng ô tô tự đổ:				
TN3.01.01	- Xe 2,5 tấn	m ³ bùn		206.124	127.382
TN3.01.02	- Xe 4,0 tấn	m ³ bùn		128.828	185.291

Ghi chú:

- Đơn giá qui định tại bảng trên tương ứng với cự ly vận chuyển bùn bình quân 15km. Khi cự ly vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí máy thi công được nhân với các hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
≤ 8	0,895
8 < L ≤ 10	0,925
10 < L ≤ 14	0,955
15 < L ≤ 18	1,045
18 < L ≤ 20	1,075

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC KIỂM TRA HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

TN4.01.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP CHUI LÒNG CỐNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Chui xuống cống ngầm, soi đèn kiểm tra, tìm điểm hư hỏng.
- Chặt rễ cây hoặc dùng dụng cụ bới bùn đất để xác định điểm hư hỏng (nếu cần).
- Đo kích thước đoạn hư hỏng, định vị đoạn hư hỏng.
- Chụp ảnh đoạn hư hỏng, rạn nứt.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy ga, đem dụng cụ về vị trí qui định.
- Thống kê đánh giá mức độ hư hỏng, đề xuất kế hoạch sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.01.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	km		3.864.825	

TN4.02.00 CÔNG TÁC KIỂM TRA LÒNG CỐNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP GƯƠNG SOI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ làm việc, đặt biển báo hiệu công trường, cảnh giới giao thông tại hai đầu ga đoạn cống kiểm tra.
- Mở nắp ga hai đầu đoạn cống, chờ khí độc bay đi.
- Dùng gương, đèn chiếu soi trong lòng cống từ hai đầu ga xác định điểm hư hỏng, vị trí, kích thước các vết nứt, đánh giá mức độ hư hỏng.
- Vệ sinh thu dọn hiện trường, đậy nắp hố ga.
- Lập bản vẽ sơ họa của tuyến cống. Thống kê đánh giá tổng hợp số liệu để báo cáo cơ quan có thẩm quyền.
- Dự kiến kế hoạch cần sửa chữa.

Đơn vị tính: đồng/1km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
TN4.02.01	Kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	km		2.834.205	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bao tải cát	bao	5.000
2	Cọc tre D=60-80mm	m	5.000
3	Nước sạch (nước thô)	m ³	2.000

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DUY TRÌ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC ĐÔ THỊ
(ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)**

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H_{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L_{CS})	Hệ số điều chỉnh (H_{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.1.2.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II				
1	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,6	239.317
2	Nhân công 4,0/7	2,71	0,1	0,6	257.655

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
I.1.2.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I					
1	Nhân công 3,0/7	2,16		0,6	198.055
2	Nhân công 4,0/7	2,55		0,6	233.815
II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,18		0,6	199.889
2	Lái xe bậc II	2,57		0,6	235.649
3	Lái xe bậc III	3,05		0,6	279.662
4	Lái xe bậc IV	3,60		0,6	330.092
II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,35		0,6	215.477
2	Lái xe bậc II	2,76		0,6	253.071
3	Lái xe bậc III	3,25		0,6	298.000
4	Lái xe bậc IV	3,82		0,6	350.265
II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,51		0,6	230.148
2	Lái xe bậc II	2,94		0,6	269.575
3	Lái xe bậc III	3,44		0,6	315.422
4	Lái xe bậc IV	4,05		0,6	371.354

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bơm chìm 30KVA	ca	437.228
2	Máy phát điện 30KVA	ca	663.454
3	Ô tô tự đổ 2,5T	ca	909.874
4	Ô tô tự đổ 4,0T	ca	1.684.464
5	Ô tô tưới nước 4,0 m ³	ca	1.100.159
6	Tời điện 3,5T	ca	260.682
7	Xe bồn hút bùn, mùn khoan 2m ³ (3T)	ca	1.058.046
8	Xe bồn hút bùn, mùn khoan 3m ³ (4T)	ca	1.487.241
9	Xe hút chân không 4T	ca	1.482.840
10	Xe hút chân không 8T	ca	2.262.115
11	Xe phun nước phản lực	ca	1.076.965
12	Xe tải có cần cẩu 3T	ca	1.526.977
13	Xe tải có cần cẩu 4T	ca	1.618.549

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
Ô tô tự đổ-trọng tải:														
1	2,5T	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	248.104	146.000	71.568	57.255	399.402	235.649	909.874
2	4,0T	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	437.559	257.487	126.219	100.975	946.712	253.071	1.684.464
Ô tô tưới nước-dung tích:														
3	4,0 m ³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	438.539	197.343	80.961	101.201	467.583	253.071	1.100.159
Xe bồn hút bùn, mùn khoan-dung tích:														
4	2m ³ (3T)	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	435.615	196.027	87.123	100.527	438.720	235.649	1.058.046
5	3m ³ (4T)	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	642.388	289.075	128.478	148.243	623.445	298.000	1.487.241
Tời điện-sức kéo:														
6	3,5T	240	15	4,6	4	12 kWh	1x3/7	42.500	23.906	8.146	7.083	23.492	198.055	260.682
Bơm chìm-công suất:														
7	30KVA	150	16	4,2	5	72 kWh	1x4/7	39.700	38.112	11.116	13.233	140.952	233.815	437.228

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
Máy phát điện-công suất:														
8	30KVA	170	12	3,9	5	16 lít diezel	1x3/7	82.800	52.602	18.995	24.353	369.449	198.055	663.454
Xe hút chân không-trọng tải:														
9	4T	280	17	9,0	6	27 lít diezel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	560.300	306.164	180.096	120.064	623.445	253.071	1.482.840
10	8T	280	17	8,5	6	49 lít diezel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	809.091	442.110	245.617	173.377	1.131.436	269.575	2.262.115
Xe tải có cần cầu-trọng tải:														
11	3T	250	9	5,1	5	25 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại <3,5 tấn	645.827	209.248	131.749	129.165	577.264	479.551	1.526.977
12	4T	250	9	5,1	5	26 lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	693.293	224.627	141.432	138.659	600.354	513.477	1.618.549
13	Xe phun nước phản lực	260	13	4,8	6	20 lít diezel	1x2/4 loại <3,5 tấn	438.539	197.343	80.961	101.201	461.811	235.649	1.076.965

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Chương I: Nạo vét bùn bằng thủ công	4
TN1.01.00	Nạo vét bùn cống bằng thủ công	4
TN1.01.10	Nạo vét bùn hố ga	4
TN1.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm (cống tròn và các loại cống khác có tiết diện tương đương) bằng thủ công	5
TN1.01.30	Nạo vét bùn cống hộp nổi kích thước cống B \geq 300mm ÷ 1000mm; H \geq 400mm ÷ 1000mm	6
TN1.02.00	Nạo vét bùn mương bằng thủ công	7
TN1.02.10	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng \leq 6m	7
TN1.02.20	Nạo vét bùn mương bằng thủ công, mương có chiều rộng >6m	9
TN1.03.00	Nhặt, thu gom phế thải và vớt rau bèo trên mương, sông thoát nước bằng thủ công	11
	Chương II: Nạo vét bùn bằng cơ giới	12
TN2.01.00	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn	12
TN2.01.10	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút bùn 3 tấn (cống tròn có đường kính \geq 700mm và các loại cống khác có tiết diện tương đương)	12
TN2.01.20	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe phun nước phản lực kết hợp với các thiết bị khác	13
TN2.01.30	Nạo vét bùn cống ngầm bằng xe hút chân không có độ chân không cao (8 tấn) kết hợp với các thiết bị khác	14
TN2.01.40	Nạo vét bùn cống ngầm bằng tời kết hợp với các thiết bị khác	15
TN2.02.00	Nạo vét bùn mương thoát nước bằng xe hút chân không kết hợp với các thiết bị khác (mương có chiều rộng <5m)	16
	Chương III: Vận chuyển bùn bằng cơ giới	17
TN3.01.00	Vận chuyển bùn bằng xe ô tô tự đổ	17
	Chương IV: Công tác kiểm tra hệ thống thoát nước	18
TN4.01.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp chui lòng cống	18
TN4.02.00	Công tác kiểm tra lòng cống bằng phương pháp gương soi	18
	Bảng giá vật liệu	19
	Bảng lương công nhân	20
	Bảng giá ca máy và thiết bị	22
	Mục lục	25

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TỈNH BẮC GIANG

TẬP 2: THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ
XỬ LÝ CHẤT RẮN ĐÔ THỊ

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1249/QĐ-UBND

NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

Phạm vi các công việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị để đảm bảo việc duy trì vệ sinh môi trường đô thị.

1. Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Văn bản hợp nhất số 09/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hợp nhất Nghị định về quản lý chất thải và phế liệu;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 07/2017/TT-BXD ngày 15/05/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp định giá dịch vụ xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 592/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị.

Giá vật liệu tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 2.3 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

- + Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%
- + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí
nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

+ Xăng RON 92:	20.609 đồng/lít
+ Diezel 0,05S:	22.418 đồng/lít
+ Điện:	1.864,44 đồng/kWh

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất
thải rắn đô thị. Mỗi đơn giá gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số chi
phí và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị công bố gồm 05
chương:

- Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công.
- Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển rác sinh hoạt, phế thải xây dựng và
chất thải rắn y tế bằng cơ giới.
- Chương III: Công tác xử lý chất thải rắn sinh hoạt và phế thải xây dựng.
- Chương IV: Công tác xử lý chất thải rắn y tế.
- Chương V: Công tác quét rác đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ
giới.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Thu gom, vận chuyển và xử
lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức,
cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ
công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa
bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại
Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối
thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công,
chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số: $K_{nc} = 0,937$; đối với
các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản
mục chi phí được điều chỉnh như sau:

- Chi phí vật liệu được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu
tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng,
giảm) so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá. Căn cứ theo yêu cầu thực tế của từng địa

Đơn giá Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang phương, chuẩn xác lại giá vật liệu tại thời điểm cho phù hợp với chủng loại vật liệu, quy cách vật liệu sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh chi phí vật liệu.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết theo thẩm quyền./.

CHƯƠNG I CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC TRÊN HÈ, ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

MT1.01.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH ĐƯỜNG PHỐ BAN NGÀY BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc.
- Di chuyển công cụ thu rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	km		262.808	

Ghi chú:

- Đơn giá bảng trên áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.
- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,941$.
- Đơn giá bảng trên không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

MT1.02.00 CÔNG TÁC QUÉT, GOM RÁC ĐƯỜNG PHỐ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển công cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Quét rác trên đường phố, vỉa hè, gom thành từng đồng nhỏ.
- Quét nước ứ đọng trên đường (nếu có).
- Thu gom rác đồng trên đường phố, vỉa hè.
- Hót xúc rác, cát bụi vào công cụ thu chứa.
- Di chuyển công cụ thu chứa về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công				
MT1.02.01	- Quét đường	10.000 m ²		547.517	
MT1.02.02	- Quét hè	10.000 m ²		394.212	

Ghi chú:

- Thời gian làm việc từ 18h00 hôm trước và kết thúc vào 6h00 sáng hôm sau.
- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công với qui trình nghiệm thu khối lượng diện tích quét, gom rác trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường).
- Đơn giá tại bảng trên quy định chi phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III÷V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,941.

MT1.03.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ DẢI PHÂN CÁCH BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa đến nơi làm việc.
- Đặt biển báo cảnh giới an toàn giao thông.
- Dùng chổi quét sạch đường sát dải phân cách có chiều rộng là 1,5m.
- Vun gọn thành đống, xúc lên xe gom. Đối với dải phân cách mềm: luôn chổi qua kẽ các thanh chắn quét sạch cả phần đường đặt dải phân cách.
- Đẩy công cụ thu rác về điểm tập kết rác để chuyển sang xe chuyên dùng.
- Dọn sạch các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	km		175.205	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì dải phân cách tại các đô thị có yêu cầu duy trì dải phân cách trên đường phố (dải phân cách cứng, dải phân cách mềm).

- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác duy trì dải phân cách của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III=V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,941$.

MT1.04.00 CÔNG TÁC TUA VỈA HÈ, THU DỌN PHÉ THẢI Ở GÓC CÂY, CỘT ĐIỆN, MIỆNG CỐNG HÀM ÉCH

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Dùng xẻng, chổi tua sạch thành vỉa và vỉa. Dùng chổi gom rác ở miệng hầm ếch và dùng xẻng gom, xúc rác ở miệng hầm ếch.
- Dọn sạch rác, phế thải ở gốc cây, cột điện (khối lượng phế thải <math><0,5m^3</math>) (nếu có); bấm nhỏ cỏ xung quanh (nếu có); phát cây 2 bên vỉa hè (nếu có), xúc rác lên phương tiện chứa.
- Di chuyển công cụ thu rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.04.00	Công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hầm ếch	km		175.205	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên quy định chi phí nhân công công tác tua vỉa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hầm ếch của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,941$.

MT1.05.00 CÔNG TÁC DUY TRÌ VỆ SINH NGÕ XÓM BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển dụng cụ thu chứa dọc ngõ, gõ kèng và thu rác nhà dân.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Thu nhặt các túi rác hai bên ngõ, đứng đợi người dân bỏ túi rác lên xe gom.
- Dùng chổi, xẻng xúc dọn các mô rác dọc ngõ xóm (nếu có) lên công cụ thu chứa và di chuyển về vị trí tập kết qui định.
- Đối với những ngõ rộng, có vỉa hè, rãnh thoát nước, dùng chổi, xẻng tua vỉa, rãnh và xúc lên công cụ thu chứa; dùng chổi quét, gom rác trên hè, trên ngõ.
- Di chuyển công cụ thu chứa rác về điểm tập kết để chuyển rác sang xe chuyên dùng.
- Tuyên truyền, vận động nhân dân giữ gìn vệ sinh.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm	km		284.709	

Ghi chú:

- Đơn giá tại bảng trên áp dụng cho công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm có chiều rộng $\geq 1,5m$.
- Đơn giá bảng trên quy định chi phí nhân công công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí nhân công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số $K=0,941$.

MT1.06.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG LÊN XE ÔTÔ BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Cào rác từ bể chứa rác hoặc đồng rác, xúc lên công cụ thu chứa di chuyển ra điểm tập kết rác lên ô tô, quét dọn xung quanh bể rác và đồng rác, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, phương tiện xúc rác, cất vào nơi qui định.
- Vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác sinh hoạt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	tấn rác sinh hoạt		180.359	

MT1.07.00 CÔNG TÁC XÚC DỌN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG THỦ CÔNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Cào, cuốc làm tơi phế thải xây dựng và tiến hành xúc phế thải xây dựng lên xe ô tô, san gạt đất đều trên thùng xe, phủ bạt kín trước khi xe chạy.
- Vệ sinh sạch sẽ tại vị trí đã được thu dọn phế thải.
- Cuối ca vệ sinh dụng cụ, công cụ tập kết về nơi qui định.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	tấn phế thải xây dựng		115.945	

CHƯƠNG II
CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT,
PHÉ THẢI XÂY DỰNG VÀ CHẤT THẢI RẮN Y TẾ BẰNG CƠ GIỚI

MT2.01.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ CÁC XE THÔ SƠ (XE ĐẨY TAY) TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT LÊN XE ÉP RÁC, VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm tập kết rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Nạp rác từ công cụ thu chứa rác vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết rác lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km				
MT2.01.01	- Xe ép rác ≤5 tấn	tấn rác		43.286	158.849
MT2.01.02	- Xe ép rác 5 tấn ÷ <10 tấn	tấn rác		33.753	144.380
MT2.01.03	- Xe ép rác ≥10 tấn	tấn rác		23.962	125.172

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.02.00 CÔNG TÁC THU GOM RÁC SINH HOẠT TỪ THÙNG RÁC VẬN CHUYỂN ĐẾN ĐỊA ĐIỂM ĐỔ RÁC VỚI CỰ LY BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Kéo thùng trên vỉa hè hoặc từ điểm tập kết thùng tại cơ sở y tế, nạp rác từ thùng vào máng hứng, ép vào xe.
- Vận hành hệ thống chuyên dùng ép rác.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi và xúc lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm tập kết rác kế tiếp, tác nghiệp đến lúc rác đầy xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đở vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác bên đường và tại các cơ sở y tế, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20 km				
MT2.02.01	- Xe ép rác ≤ 5 tấn	tấn rác	660	71.628	330.557
MT2.02.02	- Xe ép rác 5 tấn ÷ < 10 tấn	tấn rác	660	51.016	289.423
MT2.02.03	- Xe ép rác ≥ 10 tấn	tấn rác	6.600	48.439	263.237

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 15	0,95
15 < L ≤ 20	1,00
20 < L ≤ 25	1,11
25 < L ≤ 30	1,22
30 < L ≤ 35	1,30
35 < L ≤ 40	1,38
40 < L ≤ 45	1,45
45 < L ≤ 50	1,51
50 < L ≤ 55	1,57
55 < L ≤ 60	1,62
60 < L ≤ 65	1,66

MT2.03.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN RÁC SINH HOẠT BẰNG XE ÉP RÁC KÍN (HOOKLIP) VỚI CỰ LY THU GOM VÀ VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến điểm thu gom rác.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Khi rác được xúc đẩy lên xe, vun gọn rác trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe về đến bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đồ vào ô chôn lấp, vận hành hệ thống chuyên dùng để đổ rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip), với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20 km				
MT2.03.01	- Xe ép rác <10 tấn	tấn rác		14.429	130.366
MT2.03.02	- Xe ép rác ≥10 tấn	tấn rác		10.306	113.244

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 15$	0,95
$15 < L \leq 20$	1,00
$20 < L \leq 25$	1,11
$25 < L \leq 30$	1,22
$30 < L \leq 35$	1,30
$35 < L \leq 40$	1,38
$40 < L \leq 45$	1,45
$45 < L \leq 50$	1,51
$50 < L \leq 55$	1,57
$55 < L \leq 60$	1,62
$60 < L \leq 65$	1,66

MT2.04.00 CÔNG TÁC VỆ SINH THÙNG THU GOM RÁC SINH HOẠT

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm đặt thùng.
- Xếp thùng ngay ngắn, đúng vị trí đặt thùng.
- Dùng giẻ lau, bàn chải cước, xà phòng cọ rửa thùng.
- Lau khô bên ngoài thùng, xịt thuốc khử mùi bên trong thùng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100 thùng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	100 thùng		454.702	

MT2.05.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM CỦA CÁC CƠ SỞ Y TẾ VỀ KHU XỬ LÝ VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 65KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu rác.
- Kéo thùng nhựa từ kho chứa rác y tế, rác bệnh phẩm của các bệnh viện, cơ sở y tế ra ngoài để cân, xác định khối lượng và chuyển lên xe. Chuyển các thùng sạch từ xe vào vị trí cũ.
- Đối với thùng chứa rác y tế, bệnh phẩm bằng carton: dựng, dán thùng; ở thùng rác y tế, bệnh phẩm cho vào thùng carton. Dán thùng carton đưa lên bàn cân xác định khối lượng chuyển lên xe.
- Thu gom đến khi hết rác y tế, bệnh phẩm.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế thiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- Điều khiển xe về khu xử lý, bốc xuống, giao cho nhân viên kho. Ghi sổ số lượng, khối lượng.
- Tiếp tục công việc cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn rác y tế, bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.05.01	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65 km - Thùng nhựa	1 tấn rác y tế, bệnh phẩm		839.955	915.713
MT2.05.02	- Thùng carton	1 tấn rác y tế, bệnh phẩm		1.007.431	1.095.485

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 40$	0,65
$40 < L \leq 50$	0,80
$50 < L \leq 60$	0,95
$60 < L \leq 70$	1,00
$70 < L \leq 80$	1,05

MT2.06.00 CÔNG TÁC THU GOM, VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT BẰNG XE TẢI VỀ BÃI ĐỒ VỚI CỤ LY BÌNH QUÂN 10KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm thu gom phế thải xây dựng.
- Cảnh giới, đảm bảo an toàn giao thông trong khi tác nghiệp.
- Xúc phế thải xây dựng lên thùng xe.
- Thu gom, quét dọn rác rơi vãi lên xe.
- Điều khiển xe đến địa điểm thu gom kế tiếp, tác nghiệp đến lúc đầy xe.
- San, cào phế thải xây dựng, phủ bạt, buộc dây
- Điều khiển xe về bãi đổ.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/1 tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng ô tô tự đổ về bãi đổ với cự ly bình quân 10 km				
MT2.06.01	- Ô tô tự đổ 1,2 tấn	1 tấn phế thải xây dựng		153.562	140.460
MT2.06.02	- Ô tô tự đổ 2 tấn	1 tấn phế thải xây dựng		153.562	135.571
MT2.06.03	- Ô tô tự đổ 4 tấn	1 tấn phế thải xây dựng		153.562	192.029

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
$L \leq 10$	1,00
$10 < L \leq 15$	1,18
$15 < L \leq 20$	1,40
$20 < L \leq 25$	1,60

MT2.07.00 CÔNG TÁC XÚC RÁC SINH HOẠT TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT RÁC TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc rác.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn lượng rác vào điểm tập trung.
- Xúc rác lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác cho các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ	tấn rác		2.293	25.255

MT2.08.00 CÔNG TÁC XÚC PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI CÁC ĐIỂM TẬP KẾT TẬP TRUNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm xúc phế thải xây dựng.
- Lái xe xúc điều khiển, vun gọn phế thải xây dựng.
- Xúc phế thải xây dựng lên xe tải ben cho đến lúc đầy xe.
- Điều khiển gầu xúc vun gọn rác trên xe tải ben.
- Tiếp tục xúc rác các xe tải ben tiếp theo cho đến hết ca làm việc.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng máy xúc công suất 16T/giờ	tấn phế thải xây dựng		1.829	20.147

MT2.09.00 CÔNG TÁC VẬN CHUYỂN PHÉ THẢI XÂY DỰNG BẰNG XE TẢI VỚI CỤ LY VẬN CHUYỂN BÌNH QUÂN 20KM

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm lấy phế thải xây dựng.
- Khi phế thải được xúc đầy lên xe, vun gọn phế thải trên xe, phủ bạt kín trước khi chạy.
- Thu gom, quét dọn phế thải rơi vãi trên xe.
- Điều khiển xe về bãi đổ rác.
- Cho xe vào cân xác định tổng trọng tải xe, điều khiển xe lên đống vào ô chôn lấp, vận hành đống rác theo đúng qui định trong bãi.
- Điều khiển xe qua hệ thống rửa xe để đảm bảo vệ sinh xe trước khi ra khỏi bãi, điều khiển xe qua cân để xác định tải trọng xe (xác định khối lượng rác vận chuyển).
- Di chuyển xe về bãi tập kết.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn phế thải xây dựng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải				
MT2.09.01	- Xe tải <10 tấn	tấn phế thải xây dựng		13.398	74.813
MT2.09.02	- Xe tải ≥10 tấn	tấn phế thải xây dựng		8.760	59.266

Ghi chú:

- Khi cự ly thu gom và vận chuyển bình quân thay đổi thì đơn giá chi phí nhân công và chi phí máy thi công tại bảng trên được nhân với hệ số sau:

Cự ly L (km)	Hệ số
L ≤ 15	0,95
15 < L ≤ 20	1,00
20 < L ≤ 25	1,11
25 < L ≤ 30	1,22
30 < L ≤ 35	1,30
35 < L ≤ 40	1,38
40 < L ≤ 45	1,45
45 < L ≤ 50	1,51
50 < L ≤ 55	1,57
55 < L ≤ 60	1,62
60 < L ≤ 65	1,66

MT2.10.00 CÔNG TÁC VỚT RÁC TRÊN MẶT KÊNH, MƯƠNG BẰNG CƠ GIỚI

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Di chuyển phương tiện đến địa điểm vớt rác.
- Công nhân dùng vợt lưới đứng trên cầu phao vớt rác, dùng sào đẩy rác ra tầm thu của cánh thu rác.
- Gấp túi khi rác đầy, tra móc, điều chỉnh lưới rác lên tàu, công việc được tiếp diễn.
- Khi túi lên tàu được đưa đến vị trí tiếp nhận, thực hiện các thao tác đưa rác vào phương tiện chứa.
- Làm sạch túi lưới, các thao tác được tiếp diễn đến hết ca làm việc.
- Hết ca đưa phương tiện về bến đậu vệ sinh phương tiện, giao tàu ghe cho người trực.

Đơn vị tính: đồng/10.000m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng xuồng vớt rác				
MT2.10.01	- Xuồng công suất 24CV	10.000 m ²		190.922	147.773
MT2.10.02	- Xuồng công suất 4CV	10.000 m ²		644.138	421.705

CHƯƠNG III CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC

MT3.01.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT, CÔNG SUẤT BÃI ≤500 TẤN/NGÀY.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ lao động và trang bị bảo hộ lao động.
- Tiếp nhận rác, hướng dẫn xe qua cân điện tử, ghi chép số liệu và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ, cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác trên xe.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không gây ùn tắc, sa lầy.
- San ủi các đồng rác thành bãi phẳng, đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM), rải Bokashi để khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- Sau một lớp rác vừa san ủi lại phủ một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rắc vôi bột, hóa chất để diệt trừ ruồi, muỗi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Quét dọn đảm bảo vệ sinh khu vực bãi, khu vực cân điện tử, trạm rửa xe.
- Duy trì cây xanh khu vực bãi.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn. Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.
- Độ dày lớp đất phủ là 0,15m đến 0,2m

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤500 tấn/ngày	tấn rác	28.014	15.459	11.314

MT3.02.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC SINH HOẠT CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Cào rác từ trên xe xuống, đảm bảo khi xe khỏi khu vực đổ không còn rác. Kiểm tra cảm quang các loại rác không được phép chôn lấp.
- Hướng dẫn cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- San ủi rác từ các đồng thành bãi phẳng và đầm nén để ô tô có thể liên tiếp vào đổ rác.
- Sau một lớp rác vừa đổ lại san ủi một lớp đất, tiến hành đầm nén trước khi đổ lớp rác khác lên.
- Rác vôi bột và một số hoá chất để trừ muỗi.
- Phun xịt chế phẩm vi sinh (EM) khử mùi hôi, xịt nước chống bụi.
- San ủi rác đến khi hết ca làm việc.
- Quét đường, rửa đường (ngoài bãi rác) dẫn vào bãi rác.
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Có hệ thống xử lý nước rác theo phương pháp sinh học
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	tấn rác	27.058	12.110	8.959

MT3.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH BÃI CHÔN LẤP RÁC THẢI SINH HOẠT HỢP VỆ SINH, CÔNG SUẤT BÃI TỪ 1.500 TẤN/NGÀY ĐẾN 3.500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Đổ rác theo phương pháp đổ lán và chiều dày lớp rác là 2m, riêng lớp rác đầu tiên phải tạo đường dẫn xuống đáy bãi. Xi nhan cho xe ra khỏi bãi đảm bảo không ùn tắc và xa lầy.
- Các xe ô tô vào đổ rác thành từng đồng theo đúng vị trí do công nhân điều hành bãi hướng dẫn, được máy ủi xích san gạt và máy đầm chuyên dùng đầm từ 8 - 10 lần tạo thành các lớp rác chặt.
- Sử dụng máy ủi san gạt bề mặt bãi, đảm bảo ô tô chở rác có thể đi lại dễ dàng trên bề mặt.
- Sau khi tạo lớp rác đầy đúng tiêu chuẩn phải phủ đất lên trên mặt (đỉnh và taluy) toàn bộ diện tích rác đã đổ, đất phủ phải được san đều trên bề mặt rác và đầm nén kỹ trước khi đổ lớp rác khác lên phía trên.
- Kiểm tra san lấp các khu vực bị lún, lở trên toàn khu vực bãi; San gạt tạo mặt bằng mái, tạo độ dốc thoát nước sửa chữa lại nền đường.
- Xử lý rác bằng Enchoice và Bokashi theo qui trình kỹ thuật tiêu chuẩn.
- Đảm bảo công tác duy trì thông thoát khí ga đối với các ô bắt đầu và đang trong quá trình chôn lấp rác cũng như các ô khi đóng bãi tạm thời
- Bơm hút nước rác từ ô chôn lấp về hồ sinh học.
- Đắp bờ bao, làm đường công vụ vào đổ rác để đảm bảo cho xe vào đổ rác.
- Xử lý hoá chất trên phạm vi toàn bãi cũng như khu dân cư lân cận theo đúng qui định, rắc vôi bột tại các vị trí nhằm hạn chế phát sinh ruồi muỗi.
- Nhật rác, làm vệ sinh đoạn đường vào bãi xe ô tô, tưới nước chống bụi các khu vực bãi, đường dẫn vào bãi.
- Vệ sinh các phương tiện, dụng cụ, rửa bánh xe trước khi ra khỏi bãi tập kết về địa điểm qui định.

Yêu cầu kỹ thuật:

- Bãi chôn lấp có yêu cầu kỹ thuật cao, có hệ thống xử lý nước của rác theo phương pháp sinh học.
- Độ dày lớp rác sau khi đầm nén để phủ đất là 2m.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	tấn rác	24.400	18.036	28.647

MT3.04.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI <500 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.04.00	Xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi <500 tấn/ngày	tấn		9.281	8.770

MT3.05.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ PHÉ THẢI XÂY DỰNG TẠI BÃI CHÔN LẤP VỚI CÔNG SUẤT BÃI TỪ 500 TẤN/NGÀY ĐẾN 1.000 TẤN/NGÀY

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, công cụ lao động và bảo hộ lao động.
- Ghi chép khối lượng và hướng dẫn chỗ đổ cho các xe tập kết.
- Hướng dẫn cho xe ra vào bãi, đảm bảo không gây ùn tắc và xa lầy.
- Xe ủi phế thải xây dựng thành đồng để ô tô có thể liên tiếp vào đổ phế thải xây dựng.
- Phun xịt nước chống bụi hàng ngày
- San ủi rác thải xây dựng đến khi hết ca làm việc
- Quét đường, rửa đường dẫn vào bãi rác
- Cuối ca san lấp để tạo mặt bằng ở bãi, tạo độ dốc thoát nước, gia cố nền đường để xe vào bãi an toàn.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập trung về nơi qui định, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT3.05.00	Xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày	tấn		5.436	9.601

CHƯƠNG IV CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ

MT4.01.00 CÔNG TÁC XỬ LÝ RÁC Y TẾ, BỆNH PHẨM BẰNG LÒ GAS

Thành phần công việc:

** Đốt rác y tế, bệnh phẩm*

- Kiểm tra các thiết bị an toàn của lò đốt, khởi động các hệ thống, thực hiện giai đoạn hâm nóng lò đốt.
- Chuyển thùng nhựa hoặc thùng carton chứa rác y tế, rác bệnh phẩm trong lò đến các vị trí nạp rác của lò đốt.
- Rửa các thùng chứa rác bằng nhựa và đưa vào vị trí qui định.
- Theo dõi, nạp hoá chất đầy đủ vào phễu để xử lý khói.
- Sau mỗi đợt đốt, cào tro vào 2 thùng tôn ở sau cửa lò. Tưới nước làm nguội tro, cho vào các túi nhựa, cột chặt và đưa vào các xuống có nắp đậy để lưu chứa. Tiếp tục đốt các đợt tiếp theo.
- Kết thúc ca làm việc, vệ sinh các thiết bị của lò.

** Chôn tro*

- Vận chuyển tro đến bãi chôn lấp tại nghĩa trang
- Đào hố chôn; lót tấm nylon chống thấm; rắc vôi bột bề mặt và lấp đất kín; đóng cọc mốc.
- Vệ sinh cá nhân và phương tiện làm việc.

Đơn vị tính: đồng/tấn rác y tế, rác bệnh phẩm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT4.01.00	Xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	tấn rác y tế, rác bệnh phẩm	9.579.924	2.138.537	1.499.715

CHƯƠNG V
CÔNG TÁC QUÉT RÁC TRÊN ĐƯỜNG PHỐ
VÀ TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG BẰNG CƠ GIỚI

MT5.01.00 CÔNG TÁC QUÉT ĐƯỜNG PHỐ BẰNG CƠ GIỚI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và bảo hộ lao động
- Xe ô tô quét hút theo đúng lịch trình quy định, tới điểm quét đỗ cách mép vỉa 0,2m-0,3m, bắt đầu công tác, kiểm tra các thông số trước khi cho xe vận hành.
- Đảm bảo tốc độ xe khi quét hút đạt từ 4km/h-5km/h.
- Khi rác đầy thì tiến hành đổ phế thải đúng nơi qui định.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng ô tô quét hút 5-7m ³	km	2.300		84.150

Ghi chú:

- Đơn giá bảng trên quy định chi phí máy thi công công tác quét đường phố bằng cơ giới của đô thị loại II. Đối với các đô thị loại III-V chi phí máy thi công trong đơn giá được điều chỉnh theo hệ số K=0,941.

MT5.02.00 CÔNG TÁC TƯỚI NƯỚC RỬA ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ và trang thiết bị bảo hộ lao động
- Di chuyển xe lấy nước vào đúng vị trí qui định, các van phải được khóa, vòi phun phải được thông và để ở vị trí cao.
- Để miệng téc đúng họng nước, khi téc đầy khoá van họng nước, đập nắp téc, khoá chặt.
- Xe ô tô đến điểm rửa đi với tốc độ 6km/h, bép chéch 5°, áp lực phun nước 5kg/cm².
- Tiến hành phun tưới nước rửa đường theo đúng lộ trình qui định.
- Sau khi xả hết téc nước xe về điểm lấy nước và lắp lại thao tác như trên.
- Sau khi hoàn thành công việc xoay bép lên phí trên để tránh vỡ khi gặp ổ gà.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, tập kết về địa điểm qui định.

Đơn vị tính: đồng/km

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước rửa đường				
MT5.02.01	- Ô tô công suất <10 m ³	km	14.000		310.273
MT5.02.02	- Ô tô công suất ≥10 m ³	km	14.000		304.056

MT5.03.00 CÔNG TÁC VẬN HÀNH HỆ THỐNG BƠM NƯỚC CUNG CẤP NƯỚC RỬA ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị phương tiện, dụng cụ.
- Kiểm tra cầu dao, hệ thống đường ống, téc chứa nước, đồng hồ đo lưu lượng nước, máy bơm bảo đảm trạng thái hoạt động tốt.
- Đóng cầu dao điện bơm nước lên téc.
- Đóng mở van xả nước khi xe đến lấy nước.
- Định kỳ bảo dưỡng động cơ máy bơm, téc chứa nước, họng hút, đồng hồ đo lưu lượng nước.
- Hết ca vệ sinh phương tiện, giao ca.

Đơn vị tính: đồng/100m³ nước

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
MT5.03.00	Vận hành hệ thống bơm nước cung cấp nước rửa đường	100 m ³		107.693	17.685

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bao nylon	bao	2.000
2	Bạt phủ	m ²	5.000
3	Bicarbonat (NaHCO ₃)	kg	25.000
4	Bokashi	kg	15.000
5	Chổi xe quét hút	bộ	500.000
6	Đá 4x6	m ³	235.000
7	Đá dăm cấp phối	m ³	216.000
8	Đất chôn lấp	m ³	72.000
9	Đất phủ bãi	m ³	72.000
10	Điện	kw	1.864,44
11	EM thứ cấp	lít	20.000
12	Gas	kg	30.000
13	Hóa chất diệt ruồi	lít	380.000
14	Than hoạt tính	kg	10.000
15	Thùng rác nhựa	cái	150.000
16	Vôi bột (tấn)	tấn	1.650.000
17	Vôi bột (kg)	kg	1.650
18	Enchoice	lít	82.500
19	Nước sạch (nước thô)	m ³	2.000
20	Nước thô	m ³	2.000
21	Ống cao su chịu áp lực D21	md	10.000
22	Ống nhựa D100	md	59.600

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG THU GOM, VẬN CHUYỂN VÀ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN ĐÔ THỊ (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (HCB)	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% Lcs)	Hệ số điều chỉnh (HĐC)	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.2.3.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II				
1	Nhân công 3,0/7	2,31	0,1	0,6	220.978
2	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,6	239.317
3	Nhân công 4,0/7	2,71	0,1	0,6	257.655

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I					
1	Nhân công 3,0/7	2,16		0,6	198.055
2	Nhân công 4,0/7	2,24		0,6	233.815
3	Nhân công 5,0/7	2,36		0,6	275.994
4	Nhân công 6,0/7	2,43		0,6	326.425
II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,18		0,6	199.889
2	Lái xe bậc II	2,57		0,6	235.649
3	Lái xe bậc III	3,05		0,6	279.662
4	Lái xe bậc IV	3,60		0,6	330.092
II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,35		0,6	215.477
2	Lái xe bậc II	2,76		0,6	253.071
3	Lái xe bậc III	3,25		0,6	298.000
4	Lái xe bậc IV	3,82		0,6	350.265
II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,51		0,6	230.148
2	Lái xe bậc II	2,94		0,6	269.575
3	Lái xe bậc III	3,44		0,6	315.422
4	Lái xe bậc IV	4,05		0,6	371.354

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bơm điện 3KW	ca	22.105
2	Bơm điện 5KW	ca	35.395
3	Bơm điện 22KW	ca	132.972
4	Bơm xăng 3CV	ca	53.881
5	Lò đốt bằng gas (chưa tính gas)	ca	10.487.515
6	Máy bơm nước 5CV	ca	88.602
7	Máy đầm 335 CV	ca	5.634.393
8	Máy đào một gầu, bánh xích 0,65 m ³	ca	2.598.778
9	Máy lu 10T	ca	1.211.556
10	Máy ủi 108CV	ca	2.007.888
11	Máy ủi 140CV	ca	2.738.561
12	Máy ủi 170CV	ca	3.435.591
13	Máy ủi 240CV	ca	4.127.576
14	Máy xúc 16T/giờ	ca	2.837.613
15	Ô tô 10 T	ca	1.743.113
16	Ô tô 2 T	ca	696.031
17	Ô tô 7 T	ca	1.438.721
18	Ô tô quét - 7m ³	ca	2.474.997
19	Ô tô tưới nước 16m ³	ca	1.949.076
20	Ô tô tưới nước 6m ³	ca	1.318.005
21	Ô tô tưới nước 7m ³	ca	1.445.198
22	Ô tô tưới nước 9m ³	ca	1.551.365
23	Ô tô tưới nước 10m ³	ca	1.674.395
24	Xe ép rác 10 tấn	ca	2.686.095
25	Xe ép rác 4 tấn	ca	1.891.056
26	Xe ép rác 7 tấn	ca	2.211.023
27	Xe tải 1,2T	ca	568.663
28	Xe tải 2T	ca	909.874

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
29	Xe tải 4T	ca	1.684.464
30	Xe tải chở thùng rác ép kín (hooklip) ≥ 10 tấn	ca	2.831.103
31	Xe tải chở thùng rác ép kín (hooklip) < 10 tấn	ca	2.327.967
32	Xe tải thùng kín 1,5T	ca	561.787
33	Xuồng vớt rác - công suất 25CV	ca	798.773
34	Xuồng vớt rác - công suất 4CV	ca	506.249

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
Máy đào một gầu, bánh xích-dung tích gầu														
1	0,65m ³	280	17	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.075.609	587.743	222.805	192.073	1.362.342	233.815	2.598.778
Máy xúc-công suất														
2	16T/giờ	280	17	5,8	5	65 lít diesel	1x4/7	1.183.203	646.536	245.092	211.286	1.500.885	233.815	2.837.613
Máy ủi-công suất:														
3	108CV	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1x4/7	851.855	383.335	176.456	152.117	1.062.165	233.815	2.007.888
4	140CV	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1x4/7	1.366.980	615.141	283.160	244.104	1.362.342	233.815	2.738.561
5	170CV	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1x4/7	1.753.811	789.215	344.499	313.181	1.754.881	233.815	3.435.591
6	240CV	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1x4/7	2.203.242	920.640	409.174	393.436	2.170.511	233.815	4.127.576
Đầm bánh thép tự hành-trọng lượng:														
7	10T	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1x4/7	476.144	238.072	51.141	88.175	600.354	233.815	1.211.556
Ô tô vận tải thùng-trọng tải:														
8	2T	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	183.212	118.721	45.437	43.971	252.254	235.649	696.031
9	7T	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	427.131	261.404	105.928	102.511	715.807	253.071	1.438.721
10	10T	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1x2/4 loại 7,5-16,5 tấn	560.241	322.699	138.940	134.458	877.441	269.575	1.743.113

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
Ô tô tự đổ-trọng tải:														
11	1,2T	260	17	7,5	6	9 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	129.840	76.406	37.454	29.963	189.191	235.649	568.663
12	2,5T	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	248.104	146.000	71.568	57.255	399.402	235.649	909.874
13	4,0T	260	17	7,5	6	41 lít diezel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	437.559	257.487	126.219	100.975	946.712	253.071	1.684.464
Ô tô tưới nước-dung tích:														
14	6,0m ³	260	12	4,4	6	24 lít diezel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	571.304	237.311	96.682	131.839	554.173	298.000	1.318.005
15	7-8m ³	260	11	4,1	6	26 lít diezel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	688.248	262.064	108.531	158.826	600.354	315.422	1.445.198
16	9,0m ³	260	11	4,1	6	27 lít diezel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	796.249	303.187	125.562	183.750	623.445	315.422	1.551.365
17	10m ³	260	11	4,1	6	30 lít diezel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	866.135	329.798	136.583	199.877	692.716	315.422	1.674.395
18	16m ³	270	11	4,1	6	35 lít diezel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.114.405	408.615	169.224	247.646	808.169	315.422	1.949.076
Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:														
19	3kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	4.103	1.134	1.207	15.661		22.105
20	5kW	180	17	4,7	5	10 kWh		10.663	10.071	2.784	2.962	19.577		35.395
21	22kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	24.764	6.501	7.739	93.968		132.972

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
22	3CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	13.147	3.813	3.287	33.634		53.881
Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:														
23	5CV	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel		12.956	17.275	4.664	4.319	62.344		88.602
Xe ép rác-trọng tải:														
24	4T	280	17	9,0	6	41 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	638.800	349.059	205.329	136.886	946.712	253.071	1.891.056
25	7T	280	17	8,5	6	51 lít diesel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	733.200	400.641	222.579	157.114	1.177.618	253.071	2.211.023
26	10T	280	17	8,5	6	65 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	817.250	446.569	248.094	175.125	1.500.885	315.422	2.686.095
Xe ép kín (xe Hooklip)-trọng tải:														
27	<10tấn	280	17	8,5	6	52 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	762.800	416.816	231.564	163.457	1.200.708	315.422	2.327.967
28	≥10tấn	280	17	8,5	6	65 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	953.500	521.020	289.455	204.321	1.500.885	315.422	2.831.103
29	Xe tải thùng kín, tải trọng 1,5T	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	157.562	102.100	39.075	37.815	147.148	235.649	561.787
Xuồng vớt rác - công suất:														
30	4CV	280	17	9,0	6	3 lít xăng	1x3/7+1x4/7	9.900	6.011	3.182	2.121	63.064	431.870	506.249

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
31	25CV	280	17	7,0	6	11 lít xăng	1x3/7+1x5/7	92.500	50.545	23.125	19.821	231.233	474.049	798.773
Lò đốt rác y tế bằng gas (chưa tính gas) - công suất:														
32	7 tấn/ngày	280	17	5,5	6		3x4/7+1x5/7	9.935.900	5.429.260	1.951.695	2.129.121		977.439	10.487.515
33	Máy đầm công suất 290CV	230	17	4,1	5	113 lít diesel	1x3/7+1x6/7	2.357.200	1.568.050	420.197	512.435	2.609.231	524.480	5.634.393
Ô tô quét dung tích:														
34	7m ³	260	17	7,3	6	50 lít diesel	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	986.200	580.341	276.895	227.585	1.154.527	235.649	2.474.997

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Chương I: Công tác quét, gom rác trên hè, đường phố bằng thủ công	5
MT1.01.00	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	5
MT1.02.00	Công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công	6
MT1.03.00	Công tác duy trì dải phân cách bằng thủ công	7
MT1.04.00	Công tác tua vĩa hè, thu dọn phế thải ở gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	8
MT1.05.00	Công tác duy trì vệ sinh ngõ xóm bằng thủ công	9
MT1.06.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập kết rác tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	9
MT1.07.00	Công tác xúc dọn phế thải xây dựng bằng thủ công	10
	Chương II: Công tác thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, phế thải xây dựng và chất thải rắn y tế bằng cơ giới	11
MT2.01.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ các xe thô sơ (xe đẩy tay) tại các điểm tập kết lên xe ép rác, vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	11
MT2.02.00	Công tác thu gom rác sinh hoạt từ thùng rác vận chuyển đến địa điểm đổ rác với cự ly bình quân 20km	12
MT2.03.00	Công tác vận chuyển rác sinh hoạt bằng xe ép rác kín (hooklip) với cự ly thu gom và vận chuyển bình quân 20km	13
MT2.04.00	Công tác vệ sinh thùng thu gom rác sinh hoạt	14
MT2.05.00	Công tác thu gom, vận chuyển rác y tế, bệnh phẩm của các cơ sở y tế về khu xử lý với cự ly bình quân 65km	15
MT2.06.00	Công tác thu gom, vận chuyển phế thải xây dựng tại các điểm tập kết bằng xe tải về bãi đổ với cự ly bình quân 10km	16
MT2.07.00	Công tác xúc rác sinh hoạt tại các điểm tập kết rác tập trung bằng cơ giới	17
MT2.08.00	Công tác xúc phế thải xây dựng tại các điểm tập kết tập trung bằng cơ giới	17
MT2.09.00	Công tác vận chuyển phế thải xây dựng bằng xe tải với cự ly vận chuyển bình quân 20km	18
MT2.10.00	Công tác vớt rác trên mặt kênh, mương bằng cơ giới	19
	Chương III: Công tác xử lý rác	20
MT3.01.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi ≤ 500 tấn/ngày	20
MT3.02.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt, công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.500 tấn/ngày	21

STT	Nội dung	Trang
MT3.03.00	Công tác vận hành bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt hợp vệ sinh, công suất bãi từ 1.500 tấn/ngày đến 3.500 tấn/ngày	22
MT3.04.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi <500 tấn/ngày	23
MT3.05.00	Công tác xử lý phế thải xây dựng tại bãi chôn lấp với công suất bãi từ 500 tấn/ngày đến 1.000 tấn/ngày	23
	Chương IV: Công tác xử lý rác y tế	24
MT4.01.00	Công tác xử lý rác y tế, bệnh phẩm bằng lò gas	24
	Chương V: Công tác quét đường phố và tưới nước rửa đường bằng cơ giới	25
MT5.01.00	Công tác quét đường phố bằng cơ giới	25
MT5.02.00	Công tác tưới nước rửa đường	25
MT5.03.00	Công tác vận hành hệ thống cung cấp nước tưới nước rửa đường	26
	Bảng giá vật liệu	27
	Bảng lương công nhân	28
	Bảng giá ca máy và thiết bị	30
	Mục lục	36

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TỈNH BẮC GIANG
TẬP 3: DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1249/QĐ-UBND

NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh trong đô thị.

1. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Giá vật liệu chọn tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết

để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 2.3 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

- + Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%
- + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- + Xăng RON 92: 20.609 đồng/lít
- + Diesel 0,05S: 22.418 đồng/lít
- + Điện: 1.864,44 đồng/kWh

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì cây xanh đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Duy trì cây xanh đô thị công bố gồm 03 chương:

- Chương I: Duy trì thảm cỏ
- Chương II: Duy trì cây cảnh
- Chương III: Duy trì cây bóng mát

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác Duy trì cây xanh đô thị thực hiện trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số: $K_{nc} = 0,937$; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí sau được điều chỉnh:

- Chi phí vật liệu: Được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu, loại vật liệu chọn tính trong đơn giá. Căn cứ theo yêu cầu thực tế của từng địa phương, chuẩn xác lại giá vật liệu tại thời điểm cho phù hợp với chủng loại vật liệu, quy cách vật liệu sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh chi phí vật liệu.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Duy trì Cây xanh đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

CHƯƠNG I DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỪNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỪNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc Vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m² (cỏ thuần chủng); 6 lít/m² (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 140 lần/năm.

CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỪNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng				
CX1.01.11	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.000	16.274	3.664
CX1.01.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	1.000	21.539	1.374

CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỪNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	1.000	28.718	
CX1.01.22	Tưới nước máy thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	6.137	28.718	

CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỪNG BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng				
CX1.01.31	- Bằng xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.000	23.692	36.671
CX1.01.32	- Bằng xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.000	23.692	27.314

CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG MÁY BƠMĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)				
CX1.01.41	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.200	23.692	4.364
CX1.01.42	- Bằng máy bơm điện 1,5kw	100m ² /lần	1.200	25.846	1.649

CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100m ² /lần	1.200	36.616	
CX1.01.52	Tưới nước máy thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100m ² /lần	7.364	36.616	

CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng				
CX1.01.61	- Bằng xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.200	21.539	40.005
CX1.01.62	- Bằng xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.200	21.539	27.314

CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỪNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỪNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phân hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.02.11	Phát thẩm cỏ bằng máy - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		37.360	17.699
CX1.02.12	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		27.827	13.208

CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.02.21	Phát thẩm cỏ bằng thủ công - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		115.945	
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		92.756	

CX1.03.00 XÉN LỀ CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.03.01	- Xén lề cỏ lá tre	100md/lần		77.297	
CX1.03.02	- Xén lề cỏ nhung	100md/lần		115.945	

CX1.04.00 LÀM CỎ TẠP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m ² /lần		77.297	

CX1.05.00 TRỒNG DẶM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m ² /lần	15.998	35.299	
CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	1m ² /lần	16.980	19.839	

CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	3.750	18.294	

CX1.07.01 BÓN PHÂN THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m ² /lần	13.500	23.189	

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới nước tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 180 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.

CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào				
CX2.01.11	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.000	17.231	3.879
CX2.01.12	- Bằng máy bơm điện	100m ² /lần	1.000	21.539	1.374

CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	1.000	34.701	
CX2.01.22	Tưới nước máy bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	6.137	34.701	

CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào				
CX2.01.31	- Bằng xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.000	23.932	37.041
CX2.01.32	- Bằng xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.000	23.932	27.459

CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thay hoa bồn hoa				
CX2.02.01	- Bằng hoa giống	100m ² /lần	10.000.000	772.965	
CX2.02.02	- Bằng hoa giò	100m ² /lần	16.000.000	695.669	

CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	3.750	43.028	

CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	29.700	77.554	

CX2.05.00 DUY TRÌ BỜN CẢNH LÁ MÀU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì bờn cảnh lá màu				
CX2.05.01	- Có hàng rào	100 m ² /năm	16.050.750	4.568.223	
CX2.05.02	- Không hàng rào	100 m ² /năm	24.069.000	5.748.283	

CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì cây hàng rào, đường viên				
CX2.06.01	- Cao <1m	100 m ² /năm	30.150	3.130.508	
CX2.06.02	- Cao ≥1m	100 m ² /năm	30.150	4.972.742	

CX2.07.00 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	1m ² trồng dặm/lần	16.200	8.615	

CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 150 lần/năm.

CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình				
CX2.08.11	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100 cây/lần	1.000	16.274	3.664
CX2.08.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kW	100 cây/lần	1.000	21.539	1.374

CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	1.000	32.308	
CX2.08.22	Tưới nước máy cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	6.137	32.308	

CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình				
CX2.08.31	- Bể xe bồn 5m ³	100 cây/lần	1.000	23.692	36.671
CX2.08.32	- Bể xe bồn 8m ³	100 cây/lần	1.000	210.599	24.713

CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn cành, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/năm	290.000	11.942.309	

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=1,1.

CX2.10.00 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỞ HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	1.000.000	3.230.780	

CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	262.500	9.924.871	

CX2.12.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của tỉnh tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 3 lít/cây; Số lần tưới 90 lần/năm.

CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.11	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trong chậu - Bằng máy bơm xăng 3CV	100 chậu/lần	600	10.769	2.328
CX2.12.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kW	100 chậu/lần	600	15.077	893

CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	600	23.692	
CX2.12.22	Tưới nước máy cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	3.682	23.692	

CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu				
CX2.12.31	- Bểng xe bồn 5m ³	100 chậu/lần	600	15.077	24.447
CX2.12.32	- Bểng xe bồn 8m ³	100 chậu/lần	600	17.231	19.510

CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100 chậu/lần	610.000	2.318.895	

CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vô cơ 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhỏ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	199.500	7.420.464	

CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	1.022.500	2.153.853	

CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỖ

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vổ	100 chậu/lần	4.500.000	2.061.240	

CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì 1 cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 120 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/lần	402	27.827	

CHƯƠNG III DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
 - + Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6m$ và có đường kính gốc cây $\leq 20cm$
 - + Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12m$ và có đường kính gốc $\leq 50cm$.
 - + Cây bóng mát loại 3: Cây cao $> 12m$ hoặc có đường kính gốc $> 50cm$.

CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đẫm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	cây/năm	111.881	268.992	133.349

CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT(Diện tích thẩm cỏ bình quân 3m²/bồn)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thẩm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thẩm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thẩm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 15 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.02.01	Duy trì thẩm cỏ gốc cây bóng mát	bồn/năm	33.531	940.441	404.035

CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chồng sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	cây/năm	7.944	104.350	

CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	cây/năm	1.240	657.020	93.358

CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	cây/năm	2.060	1.342.383	152.511

CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖ*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.06.01	Giải toả cành cây gãy, cây loại 1	cây		69.567	1.554
CX3.06.02	Giải toả cành cây gãy, cây loại 2	cây	1.167	278.267	58.931
CX3.06.03	Giải toả cành cây gãy, cây loại 3	cây	1.401	463.779	78.114

CX3.07.00 CẮT THÁP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt tháp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt tháp tán, khống chế chiều cao				
CX3.07.01	- Cây loại 1	cây	8.659	1.043.503	385.796
CX3.07.02	- Cây loại 2	cây	10.390	1.391.337	489.401

CX3.08.00 GỖ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.08.01	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	cây		1.855.116	447.959

CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖ, ĐỔ*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cây gỗ, đổ				
CX3.09.01	- Cây loại 1	cây		765.235	6.659
CX3.09.02	- Cây loại 2	cây		1.623.227	273.365
CX3.09.03	- Cây loại 3	cây		3.478.343	430.353

CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đốn hạ cây sâu bệnh				
CX3.10.01	- Cây loại 1	cây		752.353	12.331
CX3.10.02	- Cây loại 2	cây		2.944.997	583.399
CX3.10.03	- Cây loại 3	cây		4.985.624	1.013.050

CX3.11.00 QUÉT VÔI GÓC CÂY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi gốc cây				
CX3.11.01	- Cây loại 1	cây	309	7.180	
CX3.11.02	- Cây loại 2	cây	1.106	11.966	
CX3.11.03	- Cây loại 3	cây	2.211	27.043	

BẢNG PHỤ LỤC PHÂN VÙNG

STT	Tên vùng	Địa phương trực thuộc
1	Vùng I	Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Điện Biên, Thái Bình.
2	Vùng II	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.
3	Vùng III	TP. Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	A dao	kg	15.000
2	Cây cảnh	cây	50.000
3	Cây chông Ø60	cây	26.000
4	Cây giống	cây	10.000
5	Chậu cảnh	chậu	45.000
6	Cỏ giống	m ²	25.000
7	Cỏ nhung	kg	15.000
8	Cỏ lá tre	kg	6.000
9	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	80.000
10	Dây kẽm 1mm	kg	21.400
11	Đinh	kg	20.800
12	Hoa giỏ	giỏ	10.000
13	Hoa giống	cây	4.000
14	Nẹp gỗ	cây	7.000
15	Nước (kg)	kg	2
16	Nước (m ³)	m ³	2.000
17	Nước tưới	m ³	2.000
18	Nước máy	m ³	12.273
19	Phân vi sinh (NPK 5-10-3)	kg	4.500
20	Sơn	kg	46.000
21	Thuốc trừ sâu	lít	250.000
22	Thuốc xử lý đất	kg	36.000
23	Vôi bột	kg	1.650
24	Xăng (lít)	lít	22.864
25	Xăng (kg)	kg	30.897

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H_{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L_{CS})	Hệ số điều chỉnh (H_{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.2.3.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II				
1	Nhân công 3,0/7	2,31	0,1	0,6	220.978
2	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,6	239.317
3	Nhân công 4,0/7	2,71	0,1	0,6	257.655

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I					
1	Nhân công 3,0/7	2,16		0,6	198.055
2	Nhân công 4,0/7	2,24		0,6	233.815
II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,18		0,6	199.889
2	Lái xe bậc II	2,57		0,6	235.649
3	Lái xe bậc III	3,05		0,6	279.662
4	Lái xe bậc IV	3,60		0,6	330.092
II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,35		0,6	215.477
2	Lái xe bậc II	2,76		0,6	253.071
3	Lái xe bậc III	3,25		0,6	298.000
4	Lái xe bậc IV	3,82		0,6	350.265
II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cẩu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,51		0,6	230.148
2	Lái xe bậc II	2,94		0,6	269.575
3	Lái xe bậc III	3,44		0,6	315.422
4	Lái xe bậc IV	4,05		0,6	371.354

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Ô tô tải 2,5 tấn	ca	749.806
2	Xe bồn 5m ³	ca	1.234.712
3	Xe bồn 8m ³	ca	1.445.198
4	Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca	15.266
5	Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	53.881
6	Cưa máy cầm tay công suất 1,3kw	ca	24.662
7	Xe thang cao 12m	ca	2.302.334
8	Máy cắt cỏ 3CV	ca	293.516
9	Ô tô có cầu tự hành 2,5T	ca	1.041.287

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
Ô tô vận tải thùng - trọng tải:														
1	2,5T	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	218.983	134.018	54.308	52.556	273.275	235.649	749.806
Ô tô tưới nước - dung tích:														
2	5 m ³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	497.469	206.641	84.187	114.801	531.082	298.000	1.234.712
3	8 m ³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	688.248	262.064	108.531	158.826	600.354	315.422	1.445.198
Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:														
4	1,5 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	3.488	964	1.026	9.788		15.266
Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
5	3 CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	13.147	3.813	3.287	33.634		53.881
Cưa gỗ cầm tay - công suất														
6	1,3kw	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	12.667	4.433	1.689	5.873		24.662
Xe thang - chiều cao thang:														
7	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4+ 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.371.165	661.097	181.190	244.851	669.626	545.570	2.302.334
Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng - công suất:														
8	3 CV	150	20	5,8	5	2 lít xăng	1x4/7	8.600	11.467	3.325	2.867	42.042	233.815	293.516

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe:														
9	2,5T	250	9	5,10	5	13,5 lít diesel	1x1/4+ 1x3/4 loại <3,5 tấn	343.425	111.270	70.059	68.685	311.722	479.551	1.041.287

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Chương I: Duy trì thảm cỏ	4
CX1.01.00	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	4
CX1.01.10	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	4
CX1.01.20	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công	4
CX1.01.30	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn	4
CX1.01.40	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm	5
CX1.01.50	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	5
CX1.01.60	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn	5
CX1.02.00	Phát thảm cỏ thuần chủng và thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	6
CX1.02.10	Phát thảm cỏ bằng máy	6
CX1.02.20	Phát thảm cỏ bằng thủ công	6
CX1.03.00	Xén lề cỏ	6
CX1.04.00	Làm cỏ tạp	7
CX1.05.00	Trồng dặm cỏ	7
CX1.06.00	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	7
CX1.07.00	Bón phân thảm cỏ	7
	Chương II: Duy trì cây trang trí	8
CX2.01.00	Duy trì bồn hoa	8
CX2.01.10	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	8
CX2.01.20	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	8
CX2.01.30	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn	9
CX2.02.00	Công tác thay hoa bồn hoa	9
CX2.03.00	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	9
CX2.04.00	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	9
CX2.05.00	Duy trì bồn cảnh lá mẫu	10
CX2.06.00	Duy trì cây hàng rào, đường viền	10
CX2.07.00	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	11
CX2.08.00	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình	11
CX2.08.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm	11
CX2.08.20	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	12
CX2.08.30	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn	12
CX2.09.00	Duy trì cây cảnh trở hoa	12
CX2.10.00	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	13

STT	Nội dung	Trang
CX2.11.00	Duy trì cây cảnh tạo hình	13
CX2.12.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	14
CX2.12.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	14
CX2.12.20	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	14
CX2.12.30	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	15
CX2.13.00	Thay đất, phân chậu cảnh	15
CX2.14.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	15
CX2.15.00	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	15
CX2.16.00	Thay chậu hỏng, vỡ	16
CX2.17.00	Duy trì cây leo	16
	Chương III: Duy trì cây bóng mát	17
CX3.01.00	Duy trì cây bóng mát mới trồng	17
CX3.02.00	Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát	18
CX3.03.00	Duy trì cây bóng mát loại 1	18
CX3.04.00	Duy trì cây bóng mát loại 2	19
CX3.05.00	Duy trì cây bóng mát loại 3	19
CX3.06.00	Giải toả cành cây gãy	20
CX3.07.00	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao	20
CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	20
CX3.09.00	Giải toả cây gãy, đổ	21
CX3.10.00	Đốn hạ cây sâu bệnh	21
CX3.11.00	Quét vôi gốc cây	21
	Bảng phụ lục phân vùng	22
	Bảng giá vật liệu	23
	Bảng lương công nhân	24
	Bảng giá ca máy và thiết bị	26
	Mục lục	29

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu (phân bón, thuốc trừ sâu, nước tưới, vật tư khác), nhân công và một số phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì cây xanh đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình chăm sóc cây xanh thường xuyên kể từ khi được trồng mới để đảm bảo việc sinh trưởng và phát triển bình thường của cây xanh trong đô thị.

1. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 593/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì cây xanh đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Duy trì cây xanh đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Giá vật liệu chọn tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết

để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác sản xuất, trồng mới và duy trì cây xanh đô thị. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm II mục 2.3 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

- + Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm là: 10%
- + Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì cây xanh đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- + Xăng RON 92: 20.609 đồng/lít
- + Diesel 0,05S: 22.418 đồng/lít
- + Điện: 1.864,44 đồng/kWh

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì cây xanh đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Duy trì cây xanh đô thị công bố gồm 03 chương:

- Chương I: Duy trì thảm cỏ
- Chương II: Duy trì cây cảnh
- Chương III: Duy trì cây bóng mát

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Duy trì cây xanh đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác Duy trì cây xanh đô thị thực hiện trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số: $K_{nc} = 0,937$; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí sau được điều chỉnh:

- Chi phí vật liệu: Được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu, loại vật liệu chọn tính trong đơn giá. Căn cứ theo yêu cầu thực tế của từng địa phương, chuẩn xác lại giá vật liệu tại thời điểm cho phù hợp với chủng loại vật liệu, quy cách vật liệu sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh chi phí vật liệu.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá - Phần Duy trì Cây xanh đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

CHƯƠNG I DUY TRÌ THẨM CỎ

CX1.01.00 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỪNG VÀ KHÔNG THUẦN CHỪNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều ướt đầm thẩm cỏ, tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì thẩm cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc Vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m² (cỏ thuần chủng); 6 lít/m² (cỏ không thuần chủng); Số lần tưới 140 lần/năm.

CX1.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ THUẦN CHỪNG BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ thuần chủng				
CX1.01.11	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.000	16.274	3.664
CX1.01.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kW	100m ² /lần	1.000	21.539	1.374

CX1.01.20 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỪNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.21	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	1.000	28.718	
CX1.01.22	Tưới nước máy thẩm cỏ thuần chủng bằng thủ công	100m ² /lần	6.137	28.718	

CX1.01.30 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ THUẦN CHỪNG BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ thuần chủng				
CX1.01.31	- Bằng xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.000	23.692	36.671
CX1.01.32	- Bằng xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.000	23.692	27.314

CX1.01.40 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG MÁY BƠMĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...)				
CX1.01.41	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.200	23.692	4.364
CX1.01.42	- Bằng máy bơm điện 1,5kw	100m ² /lần	1.200	25.846	1.649

CX1.01.50 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.01.51	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100m ² /lần	1.200	36.616	
CX1.01.52	Tưới nước máy thẩm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách...) bằng thủ công	100m ² /lần	7.364	36.616	

CX1.01.60 TƯỚI NƯỚC THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỦNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH...) BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước thẩm cỏ không thuần chủng				
CX1.01.61	- Bằng xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.200	21.539	40.005
CX1.01.62	- Bằng xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.200	21.539	27.314

CX1.02.00 PHÁT THẨM CỎ THUẦN CHỪNG VÀ THẨM CỎ KHÔNG THUẦN CHỪNG (TIỂU ĐẢO, DẢI PHÂN CÁCH)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phát thẩm cỏ thường xuyên, duy trì thẩm cỏ luôn bằng phẳng và đảm bảo chiều cao cỏ bằng 5cm, tùy theo địa hình và điều kiện chăm sóc từng vị trí mà dùng máy cắt cỏ, phân hoặc dùng liềm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.

CX1.02.10 PHÁT THẨM CỎ BẰNG MÁYĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.02.11	Phát thẩm cỏ bằng máy - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		37.360	17.699
CX1.02.12	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		27.827	13.208

CX1.02.20 PHÁT THẨM CỎ BẰNG THỦ CÔNGĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.02.21	Phát thẩm cỏ bằng thủ công - Thẩm cỏ thuần chủng	100m ² /lần		115.945	
CX1.02.22	- Thẩm cỏ không thuần chủng	100m ² /lần		92.756	

CX1.03.00 XÉN LỀ CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xén thẳng lề cỏ theo chu vi, cách bó vỉa 10cm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100md/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.03.01	- Xén lề cỏ lá tre	100md/lần		77.297	
CX1.03.02	- Xén lề cỏ nhung	100md/lần		115.945	

CX1.04.00 LÀM CỎ TẠP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch cỏ khác lẫn trong cỏ thuần chủng, đảm bảo thảm cỏ được duy trì có lẫn không quá 5% cỏ dại.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.04.01	Làm cỏ tạp	100m ² /lần		77.297	

CX1.05.00 TRỒNG DẶM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Thay thế các chỗ cỏ chết hoặc bị dẫm nát, cỏ trồng dặm cùng giống với cỏ hiện hữu.
- Đảm bảo sau khi trồng dặm thảm cỏ được phủ kín không bị mất khoảng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn cỏ rác trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.05.01	Trồng dặm cỏ lá tre	1m ² /lần	15.998	35.299	
CX1.05.02	Trồng dặm cỏ nhung	1m ² /lần	16.980	19.839	

CX1.06.00 PHUN THUỐC PHÒNG TRỪ SÂU CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Phun thuốc trừ sâu cỏ.
- Mỗi năm phòng trừ 2 đợt, mỗi đợt phun 3 lần, mỗi lần cách nhau 5 đến 7 ngày.
- Chùi rửa, cất dụng cụ vào nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.06.01	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	100m ² /lần	3.750	18.294	

CX1.07.01 BÓN PHÂN THẨM CỎ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Rải đều phân trên toàn bộ diện tích thảm cỏ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX1.07.01	Bón phân thẩm cỏ	100m ² /lần	13.500	23.189	

CHƯƠNG II

DUY TRÌ CÂY TRANG TRÍ

CX2.01.00 DUY TRÌ BỒN HOA

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đầm đất tại gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình từng khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới nước tại chỗ hoặc bằng xe chở bồn tới khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn hoa trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 180 lần/năm.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cảnh, hàng rào trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.

CX2.01.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào				
CX2.01.11	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100m ² /lần	1.000	17.231	3.879
CX2.01.12	- Bằng máy bơm điện	100m ² /lần	1.000	21.539	1.374

CX2.01.20 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.01.21	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	1.000	34.701	
CX2.01.22	Tưới nước máy bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	100m ² /lần	6.137	34.701	

CX2.01.30 TƯỚI NƯỚC BỒN HOA, BỒN CẢNH, CÂY HÀNG RÀO BẰNG XE BỒNĐơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào				
CX2.01.31	- Bằng xe bồn 5m ³	100m ² /lần	1.000	23.932	37.041
CX2.01.32	- Bằng xe bồn 8m ³	100m ² /lần	1.000	23.932	27.459

CX2.02.00 CÔNG TÁC THAY HOA BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ sạch hoa tàn, dùng cuốc xẻng xới tơi đất, san bằng mặt bồn theo đúng quy trình.
- Trồng hoa theo chủng loại được chọn, dùng vòi sen nhỏ tưới nhẹ sau khi trồng.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải trong phạm vi 30m.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Công tác thay hoa bồn hoa				
CX2.02.01	- Bằng hoa giống	100m ² /lần	10.000.000	772.965	
CX2.02.02	- Bằng hoa giò	100m ² /lần	16.000.000	695.669	

CX2.03.00 PHUN THUỐC TRỪ SÂU BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Pha thuốc, phun thuốc theo quy định.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.03.01	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	100m ² /lần	3.750	43.028	

CX2.04.00 BÓN PHÂN VÀ XỬ LÝ ĐẤT BỒN HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Trộn phân với thuốc xử lý đất theo đúng tỷ lệ.
- Bón đều phân vào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc, thu dọn rác thải.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.04.01	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	100m ² /lần	29.700	77.554	

CX2.05.00 DUY TRÌ BỜ CẢNH LÁ MÀU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì bờ cảnh lá màu				
CX2.05.01	- Có hàng rào	100 m ² /năm	16.050.750	4.568.223	
CX2.05.02	- Không hàng rào	100 m ² /năm	24.069.000	5.748.283	

CX2.06.00 DUY TRÌ CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa hàng rào vuông thành sắc cạnh, đảm bảo độ cao quy định, làm cỏ vun gốc.
- Bón phân vi sinh.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100m²/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì cây hàng rào, đường viên				
CX2.06.01	- Cao <1m	100 m ² /năm	30.150	3.130.508	
CX2.06.02	- Cao ≥1m	100 m ² /năm	30.150	4.972.742	

CX2.07.00 TRỒNG DẶM CÂY HÀNG RÀO, ĐƯỜNG VIÊN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ gốc cây xấu, xới đất, trồng dặm.
- Nhổ bỏ cỏ dại; cắt tỉa bấm ngọn, bón phân hữu cơ.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1m² trồng dặm/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.07.01	Trồng dặm cây hàng rào, đường viên	1m ² trồng dặm/lần	16.200	8.615	

CX2.08.00 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của thành phố tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/m²; Số lần tưới 150 lần/năm.

CX2.08.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước giếng khoan cây ra hoa, tạo hình				
CX2.08.11	- Bằng máy bơm xăng 3CV	100 cây/lần	1.000	16.274	3.664
CX2.08.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kW	100 cây/lần	1.000	21.539	1.374

CX2.08.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.08.21	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	1.000	32.308	
CX2.08.22	Tưới nước máy cây ra hoa, tạo hình bằng thủ công	100 cây/lần	6.137	32.308	

CX2.08.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH RA HOA VÀ CÂY CẢNH TẠO HÌNH BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây ra hoa, tạo hình				
CX2.08.31	- Bể xe bồn 5m ³	100 cây/lần	1.000	23.692	36.671
CX2.08.32	- Bể xe bồn 8m ³	100 cây/lần	1.000	210.599	24.713

CX2.09.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỞ HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt sửa tán gọn cành, cân đối.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.09.01	Duy trì cây cảnh trở hoa	100 cây/năm	290.000	11.942.309	

Ghi chú: Đối với công tác duy trì cây cảnh tạo hình có trở hoa, đơn giá nhân công được nhân với hệ số K=1,1.

CX2.10.00 TRỒNG DẠM CÂY CẢNH TRỞ HOA*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Nhổ bỏ cây cảnh xấu, hỏng, xới đất, trồng cây cảnh, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.10.01	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	100 cây	1.000.000	3.230.780	

CX2.11.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TẠO HÌNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tỉa cây theo hình quy định.
- Bón phân vi sinh.
- Phun thuốc trừ sâu cho cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.11.01	Duy trì cây cảnh tạo hình	100 cây/năm	262.500	9.924.871	

CX2.12.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Dùng vòi phun cầm tay, tưới đều nước ướt đẫm gốc cây, kết hợp phun nhẹ rửa sạch lá tùy theo địa hình theo khu vực, nước tưới lấy từ giếng khoan bơm lên tưới trực tiếp hoặc nước máy lấy từ nguồn cung cấp của tỉnh tưới tại chỗ hoặc bằng xe bồn tới những khu vực xa nguồn nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 3 lít/cây; Số lần tưới 90 lần/năm.

CX2.12.10 TƯỚI NƯỚC GIẾNG KHOAN CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG MÁY BƠM

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.11	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trong chậu - Bằng máy bơm xăng 3CV	100 chậu/lần	600	10.769	2.328
CX2.12.12	- Bằng máy bơm điện 1,5kW	100 chậu/lần	600	15.077	893

CX2.12.20 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.12.21	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	600	23.692	
CX2.12.22	Tưới nước máy cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	100 chậu/lần	3.682	23.692	

CX2.12.30 TƯỚI NƯỚC CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU BẰNG XE BỒN

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước cây cảnh trồng chậu				
CX2.12.31	- Bểng xe bồn 5m ³	100 chậu/lần	600	15.077	24.447
CX2.12.32	- Bểng xe bồn 8m ³	100 chậu/lần	600	17.231	19.510

CX2.13.00 THAY ĐẤT, PHÂN CHẬU CẢNH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Xúc bỏ đất cũ, thay đất mới đã được trộn đều với phân và thuốc xử lý đất.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.13.01	Thay đất, phân chậu cảnh	100 chậu/lần	610.000	2.318.895	

CX2.14.00 DUY TRÌ CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Cắt tải cảnh hoặc chồi mọc không thích hợp thực hiện 6 lần/năm.
- Bón phân vô cơ 2 lần/năm; phun thuốc trừ sâu 3 đợt, mỗi đợt 2 lần.
- Nhỏ cỏ dại, xới tơi đất thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.14.01	Duy trì cây cảnh trồng chậu	100 chậu/năm	199.500	7.420.464	

CX2.15.00 TRỒNG DẶM CÂY CẢNH TRỒNG CHẬU

Đơn vị tính: đồng/100 chậu trồng dặm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.15.01	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	100 chậu trồng dặm	1.022.500	2.153.853	

CX2.16.00 THAY CHẬU HỒNG, VỠ

Đơn vị tính: đồng/100 chậu/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.16.01	Thay chậu hồng, vỡ	100 chậu/lần	4.500.000	2.061.240	

CX2.17.00 DUY TRÌ CÂY LEO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Làm cỏ xới gốc, rũ giàn, tưới nước.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì 1 cây cảnh trồng chậu trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 5 lít/cây; Số lần tưới 120 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/10 cây/lần

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX2.17.01	Duy trì cây leo	10 cây/lần	402	27.827	

CHƯƠNG III DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT

Phân loại cây bóng mát:

- Cây bóng mát mới trồng: Cây sau khi trồng được 90 ngày đến 2 năm.
- Cây bóng mát trồng sau 2 năm:
 - + Cây bóng mát loại 1: Cây cao $\leq 6m$ và có đường kính gốc cây $\leq 20cm$
 - + Cây bóng mát loại 2: Cây cao $\leq 12m$ và có đường kính gốc $\leq 50cm$.
 - + Cây bóng mát loại 3: Cây cao $> 12m$ hoặc có đường kính gốc $> 50cm$.

CX3.01.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT MỚI TRỒNG

Thành phần công việc:

- Tưới nước ướt đầm gốc cây.
- Bón phân hữu cơ gốc cây thực hiện trung bình 1 lần/năm.
- Sửa tán, tạo hình và tẩy chồi: dùng kéo (hoặc cưa) cắt tỉa những cành hoặc chồi mọc không thích hợp với kiểu dáng cần tạo thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng: thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây: Nhổ cỏ dại quanh gốc cây, dọn dẹp rác quanh gốc cây thu gom vận chuyển đến chỗ quy định, thực hiện 4 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1 cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.01.01	Duy trì cây bóng mát mới trồng	cây/năm	111.881	268.992	133.349

CX3.02.00 DUY TRÌ THẨM CỎ GỐC BÓNG MÁT(Diện tích thẩm cỏ bình quân 3m²/bồn)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc.
- Tưới nước bằng xe bồn.
- Phát và xén thẩm cỏ và dọn dẹp vệ sinh thực hiện trung bình 8 lần/năm.
- Làm cỏ tạp thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn vệ sinh rác trên thẩm cỏ.
- Trồng dặm cỏ 30%.
- Bón phân hữu cơ thẩm cỏ thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Phòng trừ sâu cỏ thực hiện trung bình 6 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công, chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

*** Lượng nước tưới và số lần tưới để duy trì bồn cỏ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (đô thị thuộc vùng I) như sau:**

Lượng nước tưới: 15 lít/m²; Số lần tưới 140 lần/năm.

Đơn vị tính: đồng/1bồn/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.02.01	Duy trì thẩm cỏ gốc cây bóng mát	bồn/năm	33.531	940.441	404.035

CX3.03.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 1*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông, an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 4 lần/năm.
- Chồng sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.03.01	Duy trì cây bóng mát loại 1	cây/năm	7.913	104.350	

CX3.04.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 2*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.04.01	Duy trì cây bóng mát loại 2	cây/năm	1.209	657.020	93.358

CX3.05.00 DUY TRÌ CÂY BÓNG MÁT LOẠI 3*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch thông báo việc cắt sửa, khảo sát hiện trường, liên hệ cắt điện.
- Chuẩn bị vật tư, dụng cụ đến nơi làm việc, giải phóng mặt bằng, bảo vệ cảnh giới đảm bảo giao thông và đặc biệt phải an toàn lao động.
- Lấy nhánh khô, mé nhánh tạo tán cân đối, sơn vết cắt thực hiện trung bình 2 lần/năm.
- Tẩy chồi thực hiện trung bình 3 lần/năm.
- Chống sửa cây nghiêng thực hiện 1 lần/năm.
- Vệ sinh quanh gốc cây thực hiện trung bình 12 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa cắt dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây/năm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.05.01	Duy trì cây bóng mát loại 3	cây/năm	2.006	1.342.383	152.511

CX3.06.00 GIẢI TOẢ CÀNH CÂY GỖ*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Giải toả cành cây gãy đổ, nhanh chóng giải phóng mặt bằng.
- Cắt bằng vết cây gãy, sơn vết cắt.
- Dọn dẹp vệ sinh, thu gom cành lá, vận chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.06.01	Giải toả cành cây gãy, cây loại 1	cây		69.567	1.554
CX3.06.02	Giải toả cành cây gãy, cây loại 2	cây	1.167	278.267	58.931
CX3.06.03	Giải toả cành cây gãy, cây loại 3	cây	1.401	463.779	78.114

CX3.07.00 CẮT THẤP TÁN, KHỔNG CHẾ CHIỀU CAO*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Cắt thấp tán cây, khống chế chiều cao, tùy từng loại cây, từng loại cành cụ thể mà cắt sửa theo yêu cầu kỹ, mỹ thuật, khống chế chiều cao từ 8 đến 12 m.
- Thu dọn cành, lá cây, thu gom chuyển về vị trí theo quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao				
CX3.07.01	- Cây loại 1	cây	8.380	1.043.503	385.796
CX3.07.02	- Cây loại 2	cây	10.056	1.391.337	489.401

CX3.08.00 GỠ PHỤ SINH CÂY CỔ THỤ*Thành phần công việc:*

- Cảnh giới giao thông.
- Tháo dỡ phụ sinh đeo bám ảnh hưởng đến sức sống cây trồng và mỹ quan đô thị.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CX3.08.01	Gỡ phụ sinh cây cổ thụ	cây		1.855.116	447.959

CX3.09.00 GIẢI TOẢ CÂY GỖ, ĐỔ*Thành phần công việc:*

- Nhận kế hoạch, khảo sát hiện trường, thông báo cắt điện.
- Chuẩn bị dụng cụ giao thông, cảnh giới giao thông.
- Giải toả cây đổ ngã, xử lý cành nhánh, thân cây, đào gốc, vận chuyển về nơi quy định phạm vi 5km, san phẳng hố đào gốc cây.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Giải toả cây gỗ, đổ				
CX3.09.01	- Cây loại 1	cây		765.235	6.659
CX3.09.02	- Cây loại 2	cây		1.623.227	273.365
CX3.09.03	- Cây loại 3	cây		3.478.343	430.353

CX3.10.00 ĐÓN HẠ CÂY SÂU BỆNH*Thành phần công việc:*

- Khảo sát, lập kế hoạch, liên hệ cắt điện, chuẩn bị dụng cụ, giải phóng mặt bằng, cảnh giới giao thông.
- Đốn hạ cây, chặt, cưa thân cây thành từng khúc để tại chỗ.
- Đào gốc san lấp hoàn trả mặt bằng.
- Thu gọn cành lá, vận chuyển gốc cây về nơi quy định, cự ly vận chuyển trong phạm vi 5km.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đốn hạ cây sâu bệnh				
CX3.10.01	- Cây loại 1	cây		752.353	12.331
CX3.10.02	- Cây loại 2	cây		2.944.997	583.399
CX3.10.03	- Cây loại 3	cây		4.985.624	1.013.050

CX3.11.00 QUÉT VÔI GÓC CÂY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vôi và nước tôi vôi.
- Lọc vôi, quét vôi gốc cao 1m tính từ mặt đất gốc cây, thực hiện bình quân 3 lần/năm.
- Dọn dẹp vệ sinh nơi làm việc sau khi thi công.
- Chùi rửa, cất dụng cụ tại nơi quy định.

Đơn vị tính: đồng/1cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Quét vôi gốc cây				
CX3.11.01	- Cây loại 1	cây	309	7.180	
CX3.11.02	- Cây loại 2	cây	1.106	11.966	
CX3.11.03	- Cây loại 3	cây	2.211	27.043	

BẢNG PHỤ LỤC PHÂN VÙNG

STT	Tên vùng	Địa phương trực thuộc
1	Vùng I	Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Điện Biên, Thái Bình.
2	Vùng II	Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.
3	Vùng III	TP. Hồ Chí Minh, Ninh Thuận, Bình Phước, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang.

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	A dao	kg	15.000
2	Cây cảnh	cây	50.000
3	Cây chông Ø60	cây	26.000
4	Cây giống	cây	10.000
5	Chậu cảnh	chậu	45.000
6	Cỏ giống	m ²	25.000
7	Cỏ nhung	kg	15.000
8	Cỏ lá tre	kg	6.000
9	Đất mùn đen trộn cát mịn	m ³	80.000
10	Dây kẽm 1mm	kg	21.400
11	Đinh	kg	20.800
12	Hoa giỏ	giỏ	10.000
13	Hoa giống	cây	4.000
14	Nẹp gỗ	cây	7.000
15	Nước (kg)	kg	2
16	Nước (m ³)	m ³	2.000
17	Nước tưới	m ³	2.000
18	Nước máy	m ³	12.273
19	Phân vi sinh (NPK 5-10-3)	kg	4.500
20	Sơn	kg	46.000
21	Thuốc trừ sâu	lít	250.000
22	Thuốc xử lý đất	kg	36.000
23	Vôi bột	kg	1.650
24	Xăng (lít)	lít	20.609
25	Xăng (kg)	kg	27.850

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DUY TRÌ CÂY XANH ĐÔ THỊ (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC NẶNG NHỌC, ĐỘC HẠI, NGUY HIỂM)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H_{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L_{CS})	Hệ số điều chỉnh (H_{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.2.3.b Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm II				
1	Nhân công 3,0/7	2,31	0,1	0,6	220.978
2	Nhân công 3,5/7	2,51	0,1	0,6	239.317
3	Nhân công 4,0/7	2,71	0,1	0,6	257.655

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (H _{CB})	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% L _{CS})	Hệ số điều chỉnh (H _{ĐC})	Tiền lương ngày công (đồng)
I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I					
1	Nhân công 3,0/7	2,16		0,6	198.055
2	Nhân công 4,0/7	2,24		0,6	233.815
II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cẩu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,18		0,6	199.889
2	Lái xe bậc II	2,57		0,6	235.649
3	Lái xe bậc III	3,05		0,6	279.662
4	Lái xe bậc IV	3,60		0,6	330.092
II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cẩu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,35		0,6	215.477
2	Lái xe bậc II	2,76		0,6	253.071
3	Lái xe bậc III	3,25		0,6	298.000
4	Lái xe bậc IV	3,82		0,6	350.265
II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cẩu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,51		0,6	230.148
2	Lái xe bậc II	2,94		0,6	269.575
3	Lái xe bậc III	3,44		0,6	315.422
4	Lái xe bậc IV	4,05		0,6	371.354

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Ô tô tải 2,5 tấn	ca	749.806
2	Xe bồn 5m ³	ca	1.234.712
3	Xe bồn 8m ³	ca	1.445.198
4	Máy bơm chạy điện 1,5KW	ca	15.266
5	Máy bơm chạy xăng 3CV	ca	53.881
6	Cưa máy cầm tay công suất 1,3kw	ca	24.662
7	Xe thang cao 12m	ca	2.302.334
8	Máy cắt cỏ 3CV	ca	293.516
9	Ô tô có cầu tự hành 2,5T	ca	1.041.287

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
Ô tô vận tải thùng - trọng tải:														
1	2,5T	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1x2/4 loại ≤3,5 tấn	218.983	134.018	54.308	52.556	273.275	235.649	749.806
Ô tô tưới nước - dung tích:														
2	5 m ³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1x3/4 loại 3,5-7,5 tấn	497.469	206.641	84.187	114.801	531.082	298.000	1.234.712
3	8 m ³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	688.248	262.064	108.531	158.826	600.354	315.422	1.445.198
Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:														
4	1,5 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	3.488	964	1.026	9.788		15.266
Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:														
5	3 CV	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	13.147	3.813	3.287	33.634		53.881
Cưa gỗ cầm tay - công suất														
6	1,3kw	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	12.667	4.433	1.689	5.873		24.662
Xe thang - chiều cao thang:														
7	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1x1/4+ 1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.371.165	661.097	181.190	244.851	669.626	545.570	2.302.334
Máy cắt cỏ, máy cưa cây, động cơ xăng - công suất:														
8	3 CV	150	20	5,8	5	2 lít xăng	1x4/7	8.600	11.467	3.325	2.867	42.042	233.815	293.516

Stt	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #									
Xe ô tô tải có gắn cần trục - trọng tải xe:														
9	2,5T	250	9	5,10	5	13,5 lít diesel	1x1/4+ 1x3/4 loại <3,5 tấn	343.425	111.270	70.059	68.685	311.722	479.551	1.041.287

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Chương I: Duy trì thảm cỏ	4
CX1.01.00	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng và không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	4
CX1.01.10	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ thuần chủng bằng máy bơm	4
CX1.01.20	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng thủ công	4
CX1.01.30	Tưới nước thảm cỏ thuần chủng bằng xe bồn	4
CX1.01.40	Tưới nước giếng khoan thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng máy bơm	5
CX1.01.50	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng thủ công	5
CX1.01.60	Tưới nước thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách) bằng xe bồn	5
CX1.02.00	Phát thảm cỏ thuần chủng và thảm cỏ không thuần chủng (tiểu đảo, dải phân cách)	6
CX1.02.10	Phát thảm cỏ bằng máy	6
CX1.02.20	Phát thảm cỏ bằng thủ công	6
CX1.03.00	Xén lề cỏ	6
CX1.04.00	Làm cỏ tạp	7
CX1.05.00	Trồng dặm cỏ	7
CX1.06.00	Phun thuốc phòng trừ sâu cỏ	7
CX1.07.00	Bón phân thảm cỏ	7
	Chương II: Duy trì cây trang trí	8
CX2.01.00	Duy trì bồn hoa	8
CX2.01.10	Tưới nước giếng khoan bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng máy bơm	8
CX2.01.20	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng thủ công	8
CX2.01.30	Tưới nước bồn hoa, bồn cảnh, cây hàng rào bằng xe bồn	9
CX2.02.00	Công tác thay hoa bồn hoa	9
CX2.03.00	Phun thuốc trừ sâu bồn hoa	9
CX2.04.00	Bón phân và xử lý đất bồn hoa	9
CX2.05.00	Duy trì bồn cảnh lá mẫu	10
CX2.06.00	Duy trì cây hàng rào, đường viền	10
CX2.07.00	Trồng dặm cây hàng rào, đường viền	11
CX2.08.00	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình	11
CX2.08.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng máy bơm	11
CX2.08.20	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng thủ công	12
CX2.08.30	Tưới nước cây cảnh ra hoa và cây cảnh tạo hình bằng xe bồn	12
CX2.09.00	Duy trì cây cảnh trở hoa	12
CX2.10.00	Trồng dặm cây cảnh trở hoa	13

STT	Nội dung	Trang
CX2.11.00	Duy trì cây cảnh tạo hình	13
CX2.12.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	14
CX2.12.10	Tưới nước giếng khoan cây cảnh trồng chậu bằng máy bơm	14
CX2.12.20	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng thủ công	14
CX2.12.30	Tưới nước cây cảnh trồng chậu bằng xe bồn	15
CX2.13.00	Thay đất, phân chậu cảnh	15
CX2.14.00	Duy trì cây cảnh trồng chậu	15
CX2.15.00	Trồng dặm cây cảnh trồng chậu	15
CX2.16.00	Thay chậu hỏng, vỡ	16
CX2.17.00	Duy trì cây leo	16
	Chương III: Duy trì cây bóng mát	17
CX3.01.00	Duy trì cây bóng mát mới trồng	17
CX3.02.00	Duy trì thảm cỏ gốc bóng mát	18
CX3.03.00	Duy trì cây bóng mát loại 1	18
CX3.04.00	Duy trì cây bóng mát loại 2	19
CX3.05.00	Duy trì cây bóng mát loại 3	19
CX3.06.00	Giải toả cành cây gãy	20
CX3.07.00	Cắt thấp tán, khống chế chiều cao	20
CX3.08.00	Gỡ phụ sinh cây cô thụ	20
CX3.09.00	Giải toả cây gãy, đổ	21
CX3.10.00	Đốn hạ cây sâu bệnh	21
CX3.11.00	Quét vôi gốc cây	21
	Bảng phụ lục phân vùng	22
	Bảng giá vật liệu	23
	Bảng lương công nhân	24
	Bảng giá ca máy và thiết bị	26
	Mục lục	29

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

ĐƠN GIÁ
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH ĐÔ THỊ
TỈNH BẮC GIANG
TẬP 4: DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU
SÁNG ĐÔ THỊ

CÔNG BỐ KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 1249/QĐ-UBND

NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2022 CỦA UBND TỈNH BẮC GIANG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. NỘI DUNG ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công và một số phương tiện để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

Phạm vi các công việc duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị bao gồm các công việc liên quan đến quá trình duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị để đảm bảo cho việc hoạt động của hệ thống chiếu sáng đô thị.

1. Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị được xác định trên cơ sở:

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

- Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Quy định chi tiết một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

- Quyết định số 594/QĐ-BXD ngày 30/5/2014 của Bộ Xây dựng công bố Định mức dự toán duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị;

- Các văn bản khác theo quy định của Nhà nước.

2. Đơn giá Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị gồm các chi phí sau:

a. Chi phí vật liệu:

Chi phí vật liệu trong đơn giá bao gồm chi phí vật liệu chính, vật liệu phụ cần cho việc thực hiện và hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Giá vật liệu tính trong đơn giá được lấy tại thời điểm tháng 08/2022 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng).

b. Chi phí nhân công:

Chi phí nhân công trong đơn giá là chi phí lao động của công nhân trực tiếp cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác. Chi phí nhân công được tính bằng hao phí ngày công theo cấp bậc công nhân nhân với đơn giá nhân công (đơn giá ngày công).

Đơn giá ngày công của nhân công trong tập đơn giá này được xác định cho địa bàn thành phố Bắc Giang bao gồm: lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương theo quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH, cụ thể :

- Mức lương đầu vào để tính toán là mức lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Cấp bậc công việc và hệ số lương của công nhân theo Nhóm I mục 2.3 phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Các khoản phụ cấp gồm:

+ Hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương là: 60%

c. Chi phí máy thi công:

Là chi phí sử dụng các phương tiện máy móc thiết bị để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị.

Chi phí máy thi công bao gồm: Chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công điều khiển và chi phí khác.

Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được xác định trên cơ sở thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy được quy định tại Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06/11/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện.

Giá nhiên liệu, năng lượng (chưa có thuế giá trị gia tăng) sử dụng để tính chi phí nhiên liệu, năng lượng trong giá ca máy:

- + Xăng RON 92: 20.609 đồng/lít
- + Diezel 0,05S: 22.418 đồng/lít
- + Điện: 1.864,44 đồng/kWh

II. KẾT CẤU TẬP ĐƠN GIÁ DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ

Đơn giá được trình bày theo nhóm, loại công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị. Mỗi đơn giá được trình bày gồm: thành phần công việc, điều kiện áp dụng các trị số mức và đơn vị tính phù hợp để thực hiện công việc đó.

Đơn giá dự toán Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị công bố gồm 06 chương:

- Chương I: Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, chóa đèn.
- Chương II: Kéo dây, kéo cáp – Làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột, đánh số cột, lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện.
- Chương III: Lắp đặt các loại đèn sân vườn.
- Chương IV: Lắp đặt đèn trang trí.
- Chương V: Duy trì lưới điện chiếu sáng.
- Chương VI: Duy trì trạm đèn.

III. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Tập đơn giá Đơn giá dịch vụ công ích đô thị - Phần Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc xác định và quản lý chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

2. Đối với các công tác duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị trên địa bàn các huyện: Yên Thế, Lục Ngạn, Sơn Động, Lục Nam (thuộc Vùng IV quy định tại Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động) thì chi phí nhân công, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy được điều chỉnh với hệ số: $K_{nc} = 0,937$; đối với các huyện còn lại không thực hiện điều chỉnh.

3. Khi lập dự toán trên cơ sở Tập đơn giá này thì thời điểm lập dự toán các khoản mục chi phí được điều chỉnh như sau:

- Chi phí vật liệu được điều chỉnh phần chênh lệch (tăng, giảm) nếu giá vật liệu tại thời điểm lập dự toán (mức giá chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch (tăng, giảm) so với giá vật liệu đã tính trong đơn giá.

- Chi phí nhân công, chi phí thợ điều khiển máy của máy và thiết bị thi công trong đơn giá được điều chỉnh (tăng, giảm) khi các quy định chế độ chính sách về xác định tiền lương ngày công tại thời điểm lập dự toán có sự thay đổi so với chế độ chính sách về tiền lương ngày công được xác định trong tập đơn giá.

- Chi phí máy thi công được điều chỉnh nếu giá nhiên liệu, năng lượng thực tế (chưa có thuế giá trị gia tăng) có sự chênh lệch so với giá nhiên liệu, năng lượng sử dụng để tính chi phí máy thi công trong đơn giá thì chi phí máy thi công được điều chỉnh.

Trong quá trình sử dụng tập đơn giá – Phần Duy trì hệ thống chiếu sáng đô thị nếu gặp vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh về Sở Xây dựng để nghiên cứu giải quyết theo thẩm quyền./.

CHƯƠNG I
LẮP DỰNG CỘT ĐÈN, XÀ, CẢN ĐÈN, CHOÁ ĐÈN

CS.1.01.00 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN BẰNG CỘT BÊ TÔNG CỐT THÉP, BẰNG CỘT THÉP VÀ CỘT GANG

Thành phần công việc:

- Cảnh giới, đảm bảo an toàn thi công.
- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 500m.
- Lắp tời, dựng tó, đóng cọc thép.
- Đào mà, hố móng.
- Dựng cột và căn chỉnh, cố định cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột đèn bằng thủ công				
CS.1.01.11	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	1 cột	2.544.175	973.773	
CS.1.01.12	+ Cột đèn BTCT cao $> 10m$	1 cột	3.025.073	1.081.970	
CS.1.01.13	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	1 cột	4.030.000	649.182	
CS.1.01.14	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	1 cột	4.460.000	973.773	
CS.1.01.15	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	1 cột	5.830.000	1.081.970	
	Lắp dựng cột đèn bằng máy				
CS.1.01.21	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	1 cột	2.544.175	540.985	229.047
CS.1.01.22	+ Cột đèn BTCT cao $> 10m$	1 cột	3.025.073	757.379	305.395
CS.1.01.23	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	1 cột	4.030.000	540.985	152.698
CS.1.01.24	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	1 cột	4.460.000	540.985	152.698
CS.1.01.25	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	1 cột	5.830.000	649.182	229.047
	Vận chuyển cột đèn				
CS.1.01.31	+ Cột đèn BTCT cao $\leq 10m$	1 cột			58.848
CS.1.01.32	+ Cột đèn BTCT cao $> 10m$	1 cột			58.848
CS.1.01.33	+ Cột đèn thép, gang $\leq 8m$	1 cột			58.848
CS.1.01.34	+ Cột đèn thép, gang $\leq 10m$	1 cột			58.848
CS.1.01.35	+ Cột đèn thép, gang $\leq 12m$	1 cột			58.848

CS.1.02.00 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT**CS.1.02.10 LẮP CHỤP ĐẦU CỘT MỚI***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Vận chuyển chụp đầu cột lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp chụp đầu cột (cột mới)				
CS.1.02.11	+ Chiều dài cột $\leq 10,5$ m	chiếc	90.000	116.908	249.572
CS.1.02.12	+ Chiều dài cột $> 10,5$ m	chiếc	90.000	128.598	291.526

CS.1.02.20 LẮP ĐẶT CHỤP ĐẦU CỘT VÀO CỘT TẬN DỤNG (CỘT HẠ THỂ CÓ SẴN)*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị điều kiện lắp đặt, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Hạ tầng xà của đường dây hạ thế có sẵn.
- Tháo kéo lại dây.
- Tháo lắp xà phụ điện nhánh nếu có, cắt điện, giám sát an toàn.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/chiếc

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.02.20	Lắp đặt chụp đầu vào cột tận dụng (cột hạ thế có sẵn)	chiếc	90.000	116.908	249.572

CS.1.03.00 LẮP CÀN ĐÈN CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Cắt điện, giám sát an toàn lao động.
- Vận chuyển chụp lên cao, căn chỉnh và lắp đặt vào vị trí cố định theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.03.10 LẮP CÀN ĐÈN $\Phi 60$

Đơn vị tính: đồng/cản đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cản đèn $\Phi 60$				
CS.1.03.11	+ Chiều dài cản đèn $\leq 2,8$ m	cản đèn	1.928.000	222.124	249.572
CS.1.03.12	+ Chiều dài cản đèn $\leq 3,2$ m	cản đèn	1.989.000	245.506	249.572
CS.1.03.13	+ Chiều dài cản đèn $\leq 3,6$ m	cản đèn	2.556.100	266.549	249.572

CS.1.03.20 LẮP CÀN ĐÈN CHỮ S

Đơn vị tính: đồng/cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cần đèn chữ S				
CS.1.03.21	+ Chiều dài cần đèn $\leq 2,8m$	cần đèn	2.187.920	233.815	282.848
CS.1.03.22	+ Chiều dài cần đèn $\leq 3,2m$	cần đèn	2.248.920	268.887	282.848

CS.1.03.30 LẮP CÀN ĐÈN SỢI TÓC $\Phi 48$

Đơn vị tính: đồng/cần đèn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp cần đèn sợi tóc $\Phi 48$				
CS.1.03.31	+ Chiều dài cần đèn $\leq 1,5m$	cần đèn	1.169.960	187.052	143.178
CS.1.03.32	+ Chiều dài cần đèn $\leq 2,0m$	cần đèn	1.319.960	187.052	143.178

CS.1.04.10 LẮP CHOÁ ĐÈN (LẮP LÓP), CHAO CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển đến nơi lắp đặt trong phạm vi 500m.
- Kiểm tra, thử bóng và choá đèn.
- Đấu dây vào choá, lắp choá và căn chỉnh.

Đơn vị tính: đồng/choá

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp choá đèn				
CS.1.04.11	Choá cao áp ở độ cao $\leq 12m$	choá	200.000	116.908	249.572
CS.1.04.12	Choá cao áp ở độ cao $> 12m$	choá	200.000	163.671	291.526
CS.1.04.13	Chao cao áp	choá	200.000	70.145	249.572
CS.1.04.14	Choá huỳnh quang	choá	12.000	116.908	249.572

CS.1.05.00 LẮP CÁC LOẠI XÀ, SÚ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m.
- Đánh dấu đúng kích thước lỗ.
- Đục lỗ để lắp xà đưa xà lên cao.
- Căn chỉnh và cố định xà, bắt sứ vào xà.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.05.10 ĐỤC LỖ ĐỂ LẮP XÀ VÀ LUỒN CÁP

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.10	Đục lỗ để lắp xà và luồn cáp	bộ		58.454	289.462

CS.1.05.20 LẮP XÀ DỌC

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.05.20	Lắp xà dọc	bộ	250.000	292.269	345.350

CS.1.05.30 LẮP XÀ NGANG BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp xà ngang bằng máy				
CS.1.05.31	- Loại xà $\leq 1m$	bộ	123.000	93.526	192.975
CS.1.05.32	- Loại xà $> 1m$	bộ	190.000	116.908	192.975

CS.1.05.40 LẮP XÀ NGANG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp xà ngang bằng thủ công				
CS.1.05.41	- Loại xà $\leq 1m$	bộ	123.000	187.052	
CS.1.05.42	- Loại xà $> 1m$	bộ	190.000	233.815	

Ghi chú:

- Đơn giá trên tính cho cột bê tông tròn, nếu cột bê tông vuông thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 0,8.

- Nếu lắp xà kép, xà néo thì đơn giá nhân công được nhân hệ số 1,2.

CS.1.06.00 LẮP ĐẶT HỆ THỐNG TIẾP ĐỊA, BỘ NÉO

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển đến vị trí lắp trong phạm vi 500m.
- Đóng cọc tiếp địa.
- Kéo thẳng dây tiếp địa, hàn vào cọc tiếp địa.
- Đấu nối tiếp địa vào cột đèn.
- Đấu nối vào dây trung tính lưới điện đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.1.06.10 LÀM TIẾP ĐỊA CHO CỘT ĐIỆN

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.10	Làm tiếp địa cho cột điện	bộ	63.600	109.893	

CS.1.06.20 LÀM TIẾP ĐỊA LẮP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CẤP NGẦM

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.20	Làm tiếp địa lắp lại cho lưới điện cấp ngầm	bộ	170.000	93.526	35.242

CS.1.06.30 LÀM TIẾP ĐỊA LẬP LẠI CHO LƯỚI ĐIỆN CÁP TREO

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.1.06.30	Làm tiếp địa lập lại cho lưới điện cáp treo	bộ	63.600	116.908	395.189

CHƯƠNG II
KÉO DÂY, KÉO CÁP – LÀM ĐẦU CÁP KHÔ
LUÒN CÁP CỬA CỘT – ĐÁNH SỐ CỘT – LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT
LẮP CỬA CỘT – LUÒN DÂY LÊN ĐÈN – LẮP TỬ ĐIỆN

CS.2.01.10 KÉO DÂY, CÁP TRÊN LƯỚI ĐÈN CHIẾU SÁNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đưa lô dây vào vị trí.
- Cảnh giới, giám sát an toàn.
- Đưa dây lên cột, kéo căng dây lấy độ võng, căn chỉnh tăng đơ.
- Buộc dây cố định trên sứ, xử lý các đầu cáp.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng				
CS.2.01.11	- Tiết diện dây 6 ÷ 25mm ²	100m	5.374.576	350.723	482.436
CS.2.01.12	- Tiết diện dây 26 ÷ 50mm ²	100m	18.616.640	584.538	1.929.745

Ghi chú : Kéo dây tiết diện >25mm² , cáp tiết diện >50mm² thì đơn giá nhân công được nhân với hệ số 1,15.

CS.2.02.00 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ, LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, đo, cắt bóc cáp, rẽ ruột, xác định pha.
- Hàn đầu cốt, cuốn vải cố định đầu cáp.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.

CS.2.02.10 LÀM ĐẦU CÁP KHÔ

Đơn vị tính: đồng/đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.10	Làm đầu cáp khô	đầu cáp	10.910	93.526	

CS.2.02.20 LẮP CẦU CHÌ ĐUÔI CÁ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.02.20	Lắp cầu chì đuôi cá	cái	15.000	54.099	

CS.2.03.10 RẢI CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa lô cáp vào vị trí.
- Rải cáp, đo khoảng cách cắt cáp, lót cát đệm, đưa cáp vào vị trí.
- Đặt lưới bảo vệ.
- Hoàn chỉnh thu dọn bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	100m	28.688.975	324.591	

CS.2.04.10 LUỒN CÁP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng.
- Quán cáp dự phòng, sửa lỗ luồn cáp.
- Luồn dây bọc cáp, quán cáp và kéo vào trong cột.
- Lắp đất chân cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/đầu cáp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.04.10	Luồn cáp cửa cột	đầu cáp		54.099	

CS.2.05.10 ĐÁNH SỐ CỘT BÊ TÔNG LY TÂM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.10	Đánh số cột bê tông ly tâm	10 cột	43.146	336.694	

CS.2.05.20 ĐÁNH SỐ CỘT THÉP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, pha sơn, phun sơn theo yêu cầu kỹ thuật.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/10 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10 cột	5.390	336.694	

CS.2.06.00 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT, LẮP CỬA CỘT**CS.2.06.10 LẮP BẢNG ĐIỆN CỬA CỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột.
- Định vị và lắp bulông.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bảng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.10	Lắp bảng điện cửa cột	bảng	7.000	35.072	

CS.2.06.20 LẮP CỬA CỘT*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, đưa bảng điện vào cột.
- Đấu nối sửa khung cửa, hàn bản lề vào cột.
- Lắp cửa cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/cửa

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.06.20	Lắp cửa cột	cửa	30.900	64.918	30.383

CS.2.07.00 LUÒN DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, đo cắt dây, luồn dây mới, lồng dây, đầu dây.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.2.07.10 LUÒN DÂY TỪ CÁP TREO LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.10	Luồn dây từ cáp treo lên đèn	100m	456.750	540.985	1.929.745

CS.2.07.20 LUÒN DÂY TỪ CÁP NGẦM LÊN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.07.20	Luồn dây từ cáp ngầm lên đèn	100m	456.750	540.985	

CS.2.08.00 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ, TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG**CS.2.08.10 LẮP GIÁ ĐỠ TỬ***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí.
- Đo khoảng cách, cố định lắp đặt giá.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.2.08.10	Lắp giá đỡ tử	bộ	1.217.000	540.985	

CS.2.08.20 LẮP ĐẶT TỬ ĐIỆN ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, xác định vị trí.
- Kiểm tra tử, lắp đặt tử, đấu cáp vào tử.
- Kiểm tra hoàn thiện và đóng thử.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tử

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đặt tử điện điều khiển chiếu sáng				
CS.2.08.21	- Độ cao <2m	tử	9.025.000	508.526	
CS.2.08.22	- Độ cao ≥2m	tử	9.025.000	508.526	385.949

CHƯƠNG III LẮP ĐẶT CÁC LOẠI ĐÈN SÂN VƯỜN

CS.3.01.10 LẮP DỰNG CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, vận chuyển cột trong phạm vi 30m.
- Dụng cụ, căn chỉnh, cố định cột, hoàn chỉnh bàn giao.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/1 cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng cột đèn sân vườn				
CS.3.01.11	- Lắp đặt bằng thủ công	1 cột	2.544.175	701.445	
CS.3.01.12	- Lắp đặt bằng cơ giới	1 cột	2.544.175	350.723	305.395

CS.3.02.10 LẮP ĐẶT ĐÈN LỒNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư.
- Đục lỗ bắt tay đèn lồng.
- Lắp tay đèn lồng, lắp đèn, thử bóng, đấu nối dây nguồn.
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	bộ	50.000	140.289	289.462

CS.3.03.10 LẮP ĐẶT ĐÈN CẦU, ĐÈN NĂM, ĐÈN CHIẾU SÁNG THẨM CỎ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, dụng cụ vật tư.
- Lắp đặt theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Kiểm tra hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.3.03.11	Lắp đặt đèn cầu	bộ	250.000	46.763	289.462
CS.3.03.12	Lắp đặt đèn năm	bộ	150.000	70.145	289.462
CS.3.03.13	Lắp đặt đèn chiếu sáng thẩm cỏ	bộ	350.000	140.289	

CHƯƠNG IV LẮP ĐẶT ĐÈN TRANG TRÍ

CS.4.01.00 LẮP ĐÈN MÀU NGANG ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối . . .
- Cảnh giới, kéo dây đui, lắp đèn, lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ, đấu dây cân pha các dây đèn.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.01.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc ngang đường				
CS.4.01.11	- Ngang đường	100 bóng	944.000	935.260	1.929.745
CS.4.01.12	- Ngã 3 - ngã 4	100 bóng	1.384.000	1.402.890	2.894.618

CS.4.01.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN NGANG ĐƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn dây rần ngang đường				
CS.4.01.21	- Ngang đường	10m	500.000	233.815	385.949
CS.4.01.22	- Ngã 3 - ngã 4	10m	500.000	350.723	578.924

CS.4.02.00 LẮP ĐÈN TRANG TRÍ VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thử bóng, sửa đui, đầu tiếp xúc, đầu nối.
- Lắp đèn cố định viên trang trí kiến trúc.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.02.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIÊN CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc viên công trình kiến trúc				
CS.4.02.11	- Độ cao $H < 3m$	100 bóng	360.500	1.169.075	1.929.745
CS.4.02.12	- Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	360.500	1.519.798	2.894.618

CS.4.02.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIÊN KIẾN TRÚC

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn dây rằn viên công trình kiến trúc				
CS.4.02.21	- Độ cao $H < 3m$	10m	500.000	233.815	192.975
CS.4.02.22	- Độ cao $H \geq 3m$	10m	500.000	303.960	385.949

CS.4.03.00 LẮP ĐÈN MÀU TRANG TRÍ CÂY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Trãi dây đèn lên cây.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.03.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc trang trí cây				
CS.4.03.11	- Độ cao $H < 3m$	100 bóng	360.500	818.353	385.949
CS.4.03.12	- Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	360.500	1.169.075	771.898

CS.4.03.20 LẮP ĐÈN BÓNG 3W TRANG TRÍ CÂY

Đơn vị tính: đồng/dây (100 bóng)

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng 3W trang trí cây				
CS.4.03.21	- Độ cao $H < 3m$	100 bóng	350.000	23.382	48.244
CS.4.03.22	- Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	350.000	46.763	57.892

CS.4.04.00 LẮP ĐÈN MÀU VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển dụng cụ, phương tiện đến vị trí lắp đặt.
- Lắp cố định dây đui, bóng vào khung khẩu hiệu.
- Kéo dây nguồn, đấu dây, cân pha.
- Lắp thiết bị đóng cắt, bảo vệ.
- Kiểm tra, xử lý tiếp xúc.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.04.10 LẮP ĐÈN BÓNG ỐC VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/100 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn bóng ốc viền khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.11	- Độ cao $H < 3m$	100 bóng	360.500	935.260	1.543.796
CS.4.04.12	- Độ cao $H \geq 3m$	100 bóng	360.500	1.215.838	2.315.694

CS.4.04.20 LẮP ĐÈN DÂY RẮN VIỀN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn dây rần viền khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.21	- Độ cao $H < 3m$	10m	500.000	233.815	289.462
CS.4.04.22	- Độ cao $H \geq 3m$	10m	500.000	303.960	578.924

CS.4.04.30 LẮP ĐÈN ỐNG VIÊN KHẨU HIỆU, BIỂU TƯỢNG

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn ống viên khẩu hiệu, biểu tượng				
CS.4.04.31	- Độ cao $H < 3m$	10m	250.000	701.445	385.949
CS.4.04.32	- Độ cao $H \geq 3m$	10m	250.000	935.260	771.898

CS.4.05.00 LẮP ĐÈN PHA CHIẾU SÁNG TRANG TRÍ CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp đặt đèn pha cố định, đấu bộ mỗi theo vị trí thiết kế.
- Kéo dây nguồn đấu điện.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.05.10 LẮP ĐÈN PHA TRÊN CẠN

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp đèn pha trên cạn				
CS.4.05.11	- Độ cao $H < 3m$	bộ	220.000	233.815	289.462
CS.4.05.12	- Độ cao $H \geq 3m$	bộ	220.000	303.960	349.831

CS.4.05.20 LẮP ĐÈN PHA DƯỚI NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.4.05.20	Lắp đèn pha dưới nước	bộ	220.000	420.867	

CS.4.06.00 LẮP KHUNG HOA VĂN, KHUNG CHỮ KHẨU HIỆU*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Lắp giá đỡ khung, bắt khung trang trí cố định vào giá.
- Kiểm tra, hoàn chỉnh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.4.06.10 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1Mx2M

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khung kích thước 1m x 2m				
CS.4.06.11	- Độ cao $H < 3m$	bộ	760.480	350.723	308.759
CS.4.06.12	- Độ cao $H \geq 3m$	bộ	760.480	467.630	463.139

CS.4.06.20 LẮP KHUNG KÍCH THƯỚC 1Mx2M <KHUNG> 2Mx2M

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp khung kích thước >1m x 2m				
CS.4.06.21	- Độ cao H<3m	bộ	760.480	467.630	332.762
CS.4.06.22	- Độ cao H≥3m	bộ	760.480	607.919	499.144

CS.4.07.10 LẮP BỘ ĐIỀU KHIỂN NHẬP NHÁY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị và vận chuyển vật tư đến vị trí lắp đặt.
- Kiểm tra thiết bị, lắp đặt, đấu dây điều khiển.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy				
CS.4.07.11	- Số lượng 2 ÷ 3 kênh	bộ	200.000	233.815	
CS.4.07.12	- Số lượng ≥4 kênh	bộ	245.000	350.723	

CHƯƠNG V
DUY TRÌ LƯỚI ĐIỆN CHIẾU SÁNG

CS.5.01.00 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC, ĐÈN CAO ÁP, ĐÈN ỚNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay lắp.
- Cảnh giới đảm bảo giao thông.
- Kiểm tra sửa chữa các chi tiết lưới.
- Tháo và lắp bóng; tháo và lắp kính + lớp đèn.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.01.10 THAY BÓNG ĐÈN SỢI TÓC BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.10	Thay bóng đèn sợi tóc bằng thủ công	20 bóng	3.111.000	779.018	

CS.5.01.20 THAY BÓNG CAO ÁP**CS.5.01.2A THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bóng cao áp bằng máy				
CS.5.01.21A	- Chiều cao cột H<10m	20 bóng	4.055.000	935.260	1.929.745
CS.5.01.22A	- Chiều cao cột 10m≤H<18m	20 bóng	4.055.000	1.169.075	2.332.208
CS.5.01.23A	- Chiều cao cột 18m≤H<24m	20 bóng	4.055.000	1.636.705	2.893.901

CS.5.01.2B THAY BÓNG CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bóng cao áp bằng thủ công				
CS.5.01.20B	- Chiều cao cột H<10m	20 bóng	4.055.000	1.683.468	

CS.5.01.30 THAY BÓNG ĐÈN ỚNG**CS.5.01.3A THAY BÓNG ĐÈN ỚNG BẰNG MÁY**

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.30A	Thay bóng đèn ống bằng máy	20 bóng	502.500	865.576	1.929.745

CS.5.01.3B THAY BÓNG ĐÈN ỚNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/20 bóng

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.01.30B	Thay bóng đèn ống bằng thủ công	20 bóng	502.500	1.558.037	

CS.5.02.00 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra vật tư.
- Sửa chữa chi tiết tháo lớp cũ, lắp lớp mới.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.02.10 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay choá đèn (lớp đèn đơn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy				
CS.5.02.11	- Chiều cao cột H<12m	10 lớp	2.500.000	2.571.965	4.604.668
CS.5.02.12	- Chiều cao cột 12m≤H<18m	10 lớp	2.500.000	2.805.780	3.887.014
CS.5.02.13	- Chiều cao cột 18m≤H<24m	10 lớp	2.500.000	3.039.595	4.674.764
	Thay choá đèn (lớp đèn kép) đèn pha, chao đèn cao áp bằng máy				
CS.5.02.14	- Chiều cao cột H<12m	10 lớp	2.500.000	4.372.341	4.604.668
CS.5.02.15	- Chiều cao cột 12m≤H<18m	10 lớp	2.500.000	4.559.393	3.887.014
CS.5.02.16	- Chiều cao cột 18m≤H<24m	10 lớp	2.500.000	4.816.589	4.674.764

CS.5.02.20 THAY CHOÁ ĐÈN (LỚP ĐÈN) ĐÈN PHA, CHAO ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/10 lớp

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.02.20	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp bằng thủ công, H<10m	10 lớp	2.890.000	4.676.300	

CS.5.03.00 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÒI) VÀ BÓNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ lớp, chấn lưu, bộ mối, bóng cũ.
- Thay chấn lưu mới, bộ mối mới, bóng mới.
- Lắp vỏ lớp, đấu điện, kiểm tra.
- Dọn dẹp hiện trường.

CS.5.03.10 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÒI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chấn lưu (hoặc bộ mối) và bóng đồng bộ bằng máy				
CS.5.03.11	- Chiều cao cột H<10m	bộ	155.750	180.038	332.762
CS.5.03.12	- Chiều cao cột 10m≤H<12m	bộ	155.750	203.419	388.701
CS.5.03.13	- Chiều cao cột 12m≤H<18m	bộ	155.750	275.902	388.701
CS.5.03.14	- Chiều cao cột 18m≤H<24m	bộ	155.750	308.636	467.476

CS.5.03.20 THAY CHẤN LƯU (HOẶC BỘ MÒI) VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.20	Thay chấn lưu (hoặc bộ mối) và bóng đồng bộ bằng thủ công, chiều cao cột H<10m	bộ	155.750	268.887	

CS.5.03.30 THAY CHẤN LƯU HOẶC BỘ MÒI

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chấn lưu hoặc bộ mối				
CS.5.03.31	- Chiều cao cột H<10m	bộ	114.000	163.671	299.486
CS.5.03.32	- Chiều cao cột 10m≤H<12m	bộ	114.000	187.052	299.486
CS.5.03.33	- Chiều cao cột 12m≤H<18m	bộ	114.000	257.197	388.701
CS.5.03.34	- Chiều cao cột 18m≤H<24m	bộ	114.000	280.578	467.476

CS.5.03.50 THAY CHẮN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay chắn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng máy				
CS.5.03.51	- Chiều cao cột $H < 10m$	bộ	269.750	219.786	399.315
CS.5.03.52	- Chiều cao cột $10m \leq H < 12m$	bộ	269.750	250.182	415.953
CS.5.03.53	- Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$	bộ	269.750	341.370	524.747
CS.5.03.54	- Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$	bộ	269.750	378.780	623.302

CS.5.03.60 THAY CHẮN LƯU, BỘ MÔI VÀ BÓNG ĐỒNG BỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.60	Thay chắn lưu, bộ môi và bóng đồng bộ bằng thủ công chiều cao cột $H < 10m$	bộ	269.750	329.679	

CS.5.03.70 THAY THẾ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM ĐIỆN BẰNG MÁY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, kiểm tra chi tiết.
- Tháo vỏ choá đèn, bộ điện tiết kiệm.
- Thay bộ điện tiết kiệm điện mới.
- Lắp vỏ choá, đấu điện, kiểm tra.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng máy				
CS.5.03.71	- Chiều cao cột $H < 10m$	bộ	121.350	233.815	332.762
CS.5.03.72	- Chiều cao cột $10m \leq H < 12m$	bộ	121.350	257.197	388.701
CS.5.03.73	- Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$	bộ	121.350	327.341	388.701
CS.5.03.74	- Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$	bộ	121.350	350.723	467.476

CS.5.03.80 THAY THẾ BỘ ĐIỆN TIẾT KIỆM BẰNG THỦ CÔNG TẠI CÔNG VIÊN, VƯỜN HOA

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.03.80	Thay thế bộ điện tiết kiệm điện bằng thủ công tại công viên, vườn hoa	bộ	121.350	350.723	

CS.5.04.00 THAY CÁC LOẠI XÀ*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra xà, linh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo dây và lắp dây hoặc cáp (khoảng 2 dây hoặc cáp).
- Giám sát an toàn, sửa chữa hệ thống dây khác trên cột.
- Tháo xà cũ, lắp xà mới, lắp sứ trên xà (đối với các loại xà có sứ).
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.04.10 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.10	Thay bộ xà đơn dài 1,2m - 4 sứ	bộ	349.360	631.301	308.759

CS.5.04.20 THAY BỘ XÀ KÉP DÀI 1,2M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.20	Thay bộ xà kép dài 1,2m - 4 sứ	bộ	573.720	701.445	347.354

CS.5.04.30 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M CÓ SỨ

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.30	Thay bộ xà dài 0,6m có sứ	bộ	152.600	584.538	308.759

CS.5.04.40 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG CƠ GIỚI

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.40	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng cơ giới	bộ	230.160	350.723	231.569

CS.5.04.50 THAY BỘ XÀ ĐƠN DÀI 1,2M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.04.50	Thay bộ xà đơn dài 1,2m không sứ, không dây bằng thủ công	bộ	230.160	701.445	

CS.5.04.60 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M, 0,4M, 0,3M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ xà không sứ, không dây bằng máy				
CS.5.04.61	- Xà dài 0,6m	bộ	122.960	280.578	231.569
CS.5.04.62	- Xà dài 0,4m	bộ	58.260	280.578	231.569
CS.5.04.63	- Xà dài 0,3m	bộ	71.960	280.578	231.569

CS.5.04.70 THAY BỘ XÀ DÀI 0,6M, 0,4M, 0,3M KHÔNG SỨ, KHÔNG DÂY BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ xà không sứ, không dây bằng thủ công				
CS.5.04.71	- Xà dài 0,6m	bộ	122.960	514.393	
CS.5.04.72	- Xà dài 0,4m	bộ	58.260	514.393	
CS.5.04.73	- Xà dài 0,3m	bộ	71.960	514.393	

CS.5.05.00 THAY CÁC LOẠI CÀN ĐÈN CHAO CAO ÁP, CÀN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CÀN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra càn, chụp cột, chụp cột liên càn, lĩnh vật tư, xin cắt điện.
- Tháo chụp, càn cũ.
- Lắp chụp đầu cột, càn mới, lắp sứ, kéo lèo, giám sát.

CS.5.05.10 THAY CÀN ĐÈN CAO ÁP, CHỤP LIÊN CÀN, CHỤP ỐNG PHÓNG ĐƠN, CHỤP ỐNG PHÓNG KÉP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay càn đèn cao áp, chụp liên càn, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép bằng máy				
CS.5.05.11	- Càn đèn cao áp chữ L	bộ	2.125.920	584.538	332.762
CS.5.05.12	- Càn đèn cao áp chữ S	bộ	2.125.920	818.353	332.762
CS.5.05.13	- Chụp liên càn	bộ	350.000	818.353	332.762
CS.5.05.14	- Chụp ống phóng đơn, kép	bộ	350.000	818.353	332.762

CS.5.05.20 THAY CÀN ĐÈN CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay càn đèn cao áp bằng thủ công				
CS.5.05.21	- Càn đèn cao áp chữ L	bộ	1.959.300	1.052.168	
CS.5.05.22	- Càn đèn cao áp chữ S	bộ	1.959.300	1.473.035	

CS.5.05.30 THAY CÀN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.30	Thay càn đèn chao cao áp bằng máy	bộ	1.891.160	467.630	385.949

CS.5.05.40 THAY CÀN ĐÈN CHAO CAO ÁP BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.05.40	Thay càn đèn chao cao áp bằng thủ công	bộ	1.891.160	841.734	

CS.5.07.00 THAY CÁC LOẠI DÂY**CS.5.07.10 THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay dây, hạ dây cũ.
- Kéo dây mới, cắt điện.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.

CS.5.07.1A THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây đồng một ruột bằng máy				
CS.5.07.11A	- Loại dây M6	40m	962.914	467.630	328.057
CS.5.07.12A	- Loại dây M10	40m	1.560.310	584.538	328.057
CS.5.07.13A	- Loại dây M16	40m	2.480.160	584.538	328.057
CS.5.07.14A	- Loại dây M25	40m	3.892.145	584.538	328.057
CS.5.07.15A	- Loại dây A16	40m	2.480.160	584.538	328.057
CS.5.07.16A	- Loại dây A25	40m	3.892.145	584.538	328.057

CS.5.07.1B THAY DÂY ĐỒNG MỘT RUỘT BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay dây đồng một ruột bằng thủ công				
CS.5.07.11B	- Loại dây M6	40m	962.914	841.734	
CS.5.07.12B	- Loại dây M10	40m	1.560.310	1.052.168	
CS.5.07.13B	- Loại dây M16	40m	2.480.160	1.052.168	
CS.5.07.14B	- Loại dây M25	40m	3.892.145	1.052.168	
CS.5.07.15B	- Loại dây A16	40m	2.480.160	1.052.168	
CS.5.07.16B	- Loại dây A25	40m	3.892.145	1.052.168	

CS.5.07.1C THAY DÂY LÊN ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, hạ dây cũ, luồn cửa cột.
- Kéo dây mới, cắt điện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.10C	Thay dây lên đèn	40m	970.592	1.169.075	964.873

CS.5.07.20 THAY CÁP TREO*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển cáp treo đến địa điểm thay cáp, hạ cáp cũ.
- Treo lại dây văng, treo cáp, đấu hoàn chỉnh.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.07.2A THAY CÁP TREO BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.20A	Thay cáp treo bằng máy	40m	1.803.690	935.260	964.873

CS.5.07.2B THAY CÁP TREO BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.07.20B	Thay cáp treo bằng thủ công	40m	1.803.690	1.683.468	

CS.5.07.30 THAY CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo đầu nguồn luồn cửa cột.
- Đào rãnh thay cáp, rải cáp mới, luồn cửa cột.
- Xử lý hai đầu cáp khô, san lấp rãnh cáp, đầm chặt.
- Đặt lưới bảo vệ, vận chuyển đất thừa.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/40m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cáp ngầm				
CS.5.07.31	- Nền đất	40m	11.869.870	7.482.080	
CS.5.07.32	- Hè phố	40m	11.869.870	9.352.600	
CS.5.07.33	- Đường nhựa	40m	11.869.870	12.158.380	
CS.5.07.34	- Bê tông atphan	40m	11.869.870	12.158.380	

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm hoàn trả hè đường.

CS.5.08.10 THAY TỬ ĐIỆN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo tủ cũ.
- Tháo đầu đầu, đầu kiểm tra.
- Giám sát an toàn, hoàn thiện.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.08.10	- Thay tủ điện	tủ	9.025.000	935.260	385.949

CS.5.09.10 NỐI CÁP NGẦM*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vận chuyển vật tư đến địa điểm đấu nối.
- Đào đất, xử lý đầu cáp, làm hộp nối.
- Kiểm tra, lấp đất, thu dọn vệ sinh.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/mỗi nối

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nối cáp ngầm				
CS.5.09.11	- Nền đất	mỗi nối	525.400	1.169.075	
CS.5.09.12	- Hè phố	mỗi nối	525.400	1.402.890	
CS.5.09.13	- Đường nhựa	mỗi nối	525.400	1.519.798	
CS.5.09.14	- Bê tông atphan	mỗi nối	525.400	1.636.705	

CS.5.10.10 THAY CỘT ĐÈN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo hạ dây, hạ cần, hạ lớp.
- Đào hố nhỏ cột, thu hồi cột cũ.
- Nhận vật tư, trồng cột mới.
- Lắp xà, đèn, chụp, dây.
- San lấp hố móng, đánh số cột, vệ sinh bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay cột đèn				
CS.5.10.11	- Cột BT ly tâm, cột BT chữ H	cột	3.402.110	3.596.468	2.948.879
CS.5.10.12	- Cột sắt	cột	4.653.953	3.245.910	2.948.879

CS.5.11.00 CÔNG TÁC SƠN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, cạo gi, sơn 3 nước (1 nước chống gỉ, 2 nước sơn bóng).
- Đánh số cột.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

CS.5.11.10 SƠN CỘT SẮT (CÓ CHIỀU CAO 8 ÷ 9,5M)

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.10	Sơn cột sắt (có chiều cao 8 ÷ 9,5m)	cột	95.300	432.788	1.151.167

CS.5.11.20 SƠN CHỤP, SƠN CẦN ĐÈN

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.20	Sơn chụp, sơn cần đèn	cột	40.495	259.673	499.144

CS.5.11.30 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG MÁY CÓ CHIỀU CAO CỘT >4M

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.30	Sơn cột đèn chùm bằng máy	cột	68.750	432.788	665.525

CS.5.11.40 SƠN CỘT ĐÈN CHÙM BẰNG THỦ CÔNG (ÁP DỤNG CỘT CÓ CHIỀU CAO <4M)

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.40	Sơn cột đèn chùm bằng thủ công	cột	68.750	865.576	

CS.5.11.50 SƠN CỘT ĐÈN 1 CẦU, ĐÈN CHÙA, ĐÈN VƯƠNG MIỆN BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/cột

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.50	Sơn cột đèn 1 cầu, đèn chùa, đèn vương miện bằng thủ công	cột	51.725	649.182	

CS.5.11.60 SƠN TỦ ĐIỆN CẢ GIÁ ĐỠ

Đơn vị tính: đồng/tủ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.11.60	Sơn tủ điện cả giá đỡ	tủ	130.800	432.788	

CS.5.12.10 THAY SỨ CŨ*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, vật tư, cắt điện.
- Tháo sứ cũ, lắp sứ mới, kéo lại dây.
- Kiểm tra đóng điện, giám sát an toàn.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/quả sứ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	quả sứ	5.000	80.066	192.975

CS.5.13.10 DUY TRÌ CHOÁ ĐÈN CAO ÁP, KÍNH ĐÈN CAO ÁP*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị mặt bằng, tháo choá, kiểm tra tiếp xúc, vệ sinh choá, kính.
- Lắp choá, giám sát an toàn.
- Vệ sinh, dọn dẹp hiện trường.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp				
CS.5.13.11	- Chiều cao cột $H < 10m$	bộ	3.300	64.918	135.082
CS.5.13.12	- Chiều cao cột $10m \leq H < 12m$	bộ	3.300	86.558	116.467
CS.5.13.13	- Chiều cao cột $12m \leq H < 18m$	bộ	3.300	108.197	155.481
CS.5.13.14	- Chiều cao cột $18m \leq H < 24m$	bộ	3.300	129.836	200.347

CS.5.14.00 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THUỶ TINH*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, vận chuyển vật tư đến địa điểm thay thế.
- Sửa chữa chi tiết đầu, tháo lắp cầu nhựa.
- Giám sát an toàn.

CS.5.14.10 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG MÁY

Đơn vị tính: đồng/quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.14.10	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng máy	quả	250.000	129.836	192.975

CS.5.14.20 THAY QUẢ CẦU NHỰA HOẶC THỦY TINH BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/quả

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.5.14.20	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh bằng thủ công	quả	250.000	233.706	

CHƯƠNG VI DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

CS.6.01.00 DUY TRÌ TRẠM ĐÈN

Thành phần công việc:

- Hàng ngày đóng, ngắt, kiểm tra lưới đèn.
- Vệ sinh bảo dưỡng thiết bị điện, kiểm tra máy, kiểm tra tín hiệu trực máy.
- Kiểm tra lưới đèn, ghi chép kết quả đèn sáng, đèn tối.
- Xử lý sự cố nhỏ: tra chì, đấu tiếp xúc, báo công tơ điện mất nguồn.
- Đọc chỉ số đồng hồ công tơ điện.
- Kiến nghị sửa chữa thay thế.

CS.6.01.10 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.10	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thủ công	trạm/ ngày		93.526	

CS.6.01.20 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.20	Duy trì trạm 1 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	trạm/ ngày		72.483	

CS.6.01.30 DUY TRÌ TRẠM 1 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.30	Duy trì trạm 1 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	trạm/ ngày		58.454	

CS.6.01.40 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.40	Duy trì trạm 2 chế độ bằng tay (buổi tối)	trạm/ ngày		107.555	

CS.6.01.50 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG ĐỒNG HỒ HẸN GIỜ

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.50	Duy trì trạm 2 chế độ bằng đồng hồ hẹn giờ	trạm/ ngày		79.497	

CS.6.01.60 DUY TRÌ TRẠM 2 CHẾ ĐỘ BẰNG THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN VÀ GIÁM SÁT

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.60	Duy trì trạm 2 chế độ bằng thiết bị trung tâm điều khiển UTU	trạm/ ngày		60.792	

Ghi chú:

- Đơn giá duy trì trạm đèn công cộng qui định tại các bảng trên tương ứng với chiều dài tuyến trạm = 1.500m và trạm trên đường phố. Khi chiều dài tuyến trạm khác với khoảng cách trên và có vị trí khác thì đơn giá được điều chỉnh như sau:

- Chiều dài tuyến trạm 1500 ÷ 3000m: $Kl = 1,1$
- Chiều dài tuyến trạm >3000m: $Kl = 1,2$
- Chiều dài tuyến trạm 1000 ÷ 1500m: $Kl = 0,9$
- Chiều dài tuyến trạm 500 ÷ 1000m: $Kl = 0,8$
- Chiều dài tuyến trạm <500m: $Kl = 0,5$
- Trạm trong ngõ xóm nội thành: $Kv = 1,2$
- Trạm trong khu tập thể dân cư nội thành: $Kv = 1,1$
- Trạm ngoại thành: $Kv = 1,2$

CS.6.01.70 QUẢN LÝ, KIỂM TRA TRẠM BIẾN THỂ ĐÈN CÔNG CỘNG

Thành phần công việc:

- Hàng ngày kiểm tra máy, dàn, ghi nhật ký.
- Kiến nghị sửa đổi khi có sự cố.

Đơn vị tính: đồng/trạm/ngày

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.01.70	Quản lý, kiểm tra trạm biến thể đèn công cộng	trạm/ ngày		74.821	

CS.6.02.00 THAY THỂ THIẾT BỊ TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.02.10 THAY MODEM (TẠI TỬ KHU VỰC VÀ TẠI TRUNG TÂM)**

Thành phần công việc:

- Kiểm tra modem cũ.
- Lĩnh vật tư, tháo modem.
- Lắp và đấu modem mới.
- Cấu hình cho modem.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.10	Thay thế Modem	bộ	200.000	149.917	

CS.6.02.20 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC MASTER (TẠI TỦ KHU VỰC)

Thành phần công việc:

- Kiểm tra PLC Master.
- Linh vật tư, tháo PLC Master cũ.
- Lắp và đấu PLC Master mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho PLC Master mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.20	Thay bộ điều khiển PLC Master (tại tủ khu vực)	bộ	1.500.000	328.258	

CS.6.02.30 THAY BỘ ĐIỀU KHIỂN PLC RTU

Thành phần công việc:

- Kiểm tra PLC RTU.
- Linh vật tư, tháo PLC RTU cũ.
- Lắp và đấu PLC RTU mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho PLC RTU mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.30	Thay bộ điều khiển PLC RTU	bộ	1.500.000	328.258	

CS.6.02.40 THAY BỘ ĐO ĐIỆN ÁP VÀ DÒNG ĐIỆN (TRANDUCER)

Thành phần công việc:

- Kiểm tra Tranducer.
- Linh vật tư, tháo Tranducer cũ.
- Lắp và đấu Tranducer mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho Tranducer mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.40	Thay bộ đo điện áp và dòng điện (Tranducer)	bộ	500.000	299.834	

CS.6.02.50 THAY BỘ ĐO DÒNG ĐIỆN*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra TI cũ.
- Linh vật tư, tháo TI cũ.
- Lắp và đấu TI mới.
- Nạp chương trình phần mềm.
- Cấu hình cho TI mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.50	Thay bộ đo dòng điện	bộ	150.000	149.917	

CS.6.02.60 THAY COUPLER*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra Coupler cũ.
- Linh vật tư, tháo Coupler cũ.
- Lắp và đấu Coupler mới.
- Đo và kiểm tra tín hiệu truyền thông giữa 2 trạm (tại Couple)
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ tủ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay bộ đo dòng điện Coupler				
CS.6.02.61	Ngoài lưới	bộ	26.000	328.258	598.972
CS.6.02.62	Trong tủ điều khiển	bộ	26.000	164.129	

CS.6.02.70 THAY TỦ ĐIỀU KHIỂN KHU VỰC*Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đấu cũ.
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá.
- Đi lại dây điện.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.02.70	Thay tủ điều khiển khu vực	bộ	16.860.000	656.516	

CS.6.03.00 DUY TRÌ GIÁM SÁT TRUNG TÂM ĐIỀU KHIỂN**CS.6.03.10 THAY THỂ PHẦN ĐIỀU KHIỂN GIÁM SÁT TRUNG TÂM TẠI TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG***Thành phần công việc:*

- Tháo Modem, PLC Master, PLC TTU, Tranducer, Aptomat, couple, cần đầu cũ.
- Khoan lắp các thiết bị mới trên vào giá.
- Đi lại dây điện.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.10	Thay thế phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	1.500.000	492.387	

CS.6.03.20 XỬ LÝ MẮT TRUYỀN THÔNG TIN (TÍN HIỆU) GIỮA CÁC TỦ*Thành phần công việc:*

- Đo kiểm tra tín hiệu giữa các tủ.
- Phân loại kiểm tra đường truyền thông.
- Kiểm tra chọn lại đường truyền thông.
- Đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.20	Xử lý mắt truyền thông tin (tín hiệu) giữa các tủ	1 lần xử lý		328.258	

CS.6.03.30 LỰA CHỌN PHA TRUYỀN THÔNG ĐỂ ĐỒNG BỘ HÓA TÍN HIỆU GIỮA CÁC TỦ (DO THAY TBA, THAY CẤP NGUỒN)*Thành phần công việc:*

- Kiểm tra điện áp pha cấp vào RTU.
- Kiểm tra lại chất lượng tín hiệu từ khu vực và từ trung tâm.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.30	Lựa chọn pha truyền thông để đồng bộ hóa tín hiệu giữa các tủ (do thay TBA, thay cấp nguồn)	1 lần lựa chọn		164.129	

CS.6.03.40 THAY MẠCH HIỂN THỊ (BOARD MẠCH) TRÊN BẢNG HIỂN THỊ

Thành phần công việc:

- Tháo bảng hiển thị, tháo board mạch cũ.
- Lắp đặt board mạch mới.
- Đấu điện hoạt động thử, hoàn thiện.
- Kiểm tra lại tín hiệu từ máy tính đến bảng hiển thị.

Đơn vị tính: đồng/1 lần lựa chọn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.40	Thay mạch hiển thị (board mạch) trên bảng hiển thị	1 lần lựa chọn	54.000	164.129	

CS.6.03.50 XỬ LÝ SỰ CỐ MÁY TÍNH TẠI TRUNG TÂM

Thành phần công việc:

- Cài đặt phần mềm trên máy tính.
- Kiểm tra đồng bộ tín hiệu với bảng hiển thị và các tủ khu vực.

Đơn vị tính: đồng/1 lần xử lý

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
CS.6.03.50	Xử lý sự cố máy tính tại trung tâm	1 lần xử lý		328.258	

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỌN TÍNH ĐƠN GIÁ
(Giá chưa có thuế giá trị gia tăng)

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Bàn chải sắt (hoặc giấy nháp)	cái (tờ)	7.000
2	Bảng điện cửa cột	bảng	7.000
3	Băng dính	cuộn	3.500
4	Băng vải	cuộn	12.000
5	Băng vải cách điện	cuộn	12.000
6	Bộ điện tiết kiệm điện	bộ	120.000
7	Bộ điều khiển nhấp nháy ≥ 4 kênh	bộ	245.000
8	Bộ điều khiển nhấp nháy 2÷3 kênh	bộ	200.000
9	Bộ môi (bộ)	bộ	114.000
10	Bộ môi (cái)	cái	114.000
11	Bóng	cái	39.000
12	Bóng cao áp 150W	bóng	200.000
13	Bóng đèn	cái	39.000
14	Bóng đèn 75-100W	bóng	150.000
15	Bóng đèn ố	bóng	8.000
16	Bóng đèn ống	bóng	19.000
17	Bu lông	cái	5.000
18	Bu lông 16x250	cái	9.980
19	Bu lông 18x250	cái	12.580
20	Bu lông M16x250	bộ	9.980
21	Bu lông M18x250	cái	12.580
22	Cần đèn cao áp chữ L	cái	1.866.000
23	Cần đèn cao áp chữ S	cái	1.866.000
24	Cần đèn chao cao áp	bộ	1.866.000
25	Cần đèn chữ S, $L \leq 2,8m$	bộ	1.928.000
26	Cần đèn chữ S, $L \leq 3,2m$	bộ	1.989.000
27	Cần đèn D60, $L \leq 2,8m$	bộ	1.928.000
28	Cần đèn D60, $L \leq 3,2m$	bộ	1.989.000
29	Cần đèn D60, $L \leq 3,6m$	bộ	2.556.100
30	Cần đèn sợi tóc D48, $L \leq 1,5m$	bộ	1.150.000
31	Cần đèn sợi tóc D48, $L \leq 2m$	bộ	1.300.000
32	Cáp ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (4x16)	m	282.650
33	Cáp treo 16mm ²	m	40.000
34	Cầu chì đuôi cá	cái	15.000
35	Chấn lưu	cái	114.000
36	Chấn lưu (hoặc bộ môi)	cái	114.000
37	Chao cao áp	bộ	200.000
38	Choá đèn cao áp $> 12m$	bộ	200.000
39	Choá đèn cao áp $\leq 12m$	bộ	200.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
40	Choá huỳnh quang	bộ	12.000
41	Chổi sơn	cái	5.000
42	Chụp đầu cột mạ kẽm (cột mới)	bộ	90.000
43	Chụp đầu cột mạ kẽm tận dụng	bộ	90.000
44	Chụp liền cần	cái	350.000
45	Chụp ống phóng đơn, kép	cái	350.000
46	Cọc tiếp địa có râu	bộ	63.600
47	Cột đèn bê tông	cột	2.544.175
48	Cột đèn bê tông, chiều cao $\leq 10\text{m}$	cột	2.544.175
49	Cột đèn bê tông, chiều cao $> 10\text{m}$	cột	3.025.073
50	Cột đèn thép, gang chiều cao $\leq 8\text{m}$	cột	4.030.000
51	Cột đèn thép, gang chiều cao $\leq 10\text{m}$	cột	4.460.000
52	Cột đèn thép, gang chiều cao $\leq 12\text{m}$	cột	5.830.000
53	Cột đèn bê tông ly tâm	cột	2.544.175
54	Cột sắt (mạ kẽm cao 10m)	cột	4.030.000
55	Coupler	bộ	26.000
56	Cửa cột	cửa	28.000
57	Củi	kg	1.000
58	Đầu cột	cái	10.910
59	Đầu cốt đồng	bộ	10.910
60	Dây 2x2,5mm ²	m	23.820
61	Dây dẫn	m	4.500
62	Dây điện 1x1	m	4.500
63	Dây điện tiết diện 26-50mm ²	m	179.060
64	Dây điện tiết diện 6-25mm ²	m	52.917
65	Dây đồng một ruột A16	m	61.088
66	Dây đồng một ruột A25	m	95.866
67	Dây đồng một ruột M10	m	38.431
68	Dây đồng một ruột M16	m	61.088
69	Dây đồng một ruột M25	m	95.866
70	Dây đồng một ruột M6	m	23.717
71	Dây đồng Ø1,2mm - 2mm	m	8.000
72	Dây Ø=1,5	kg	19.700
73	Dây văng Ø=4	m	4.000
74	Đèn bóng 3W	bóng	3.500
75	Đèn bóng ồc	bóng	3.500
76	Đèn cầu	bộ	250.000
77	Đèn chiếu sáng thảm cỏ	bộ	350.000
78	Đèn dây rắn	m	50.000
79	Đèn lồng	bộ	50.000
80	Đèn nắm	bộ	150.000
81	Đèn ống	m	25.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
82	Đèn pha	bộ	220.000
83	Đui đèn	cái	14.000
84	Đui đèn ống	đui	14.000
85	Đui E40	đui	14.000
86	Đui E40 hoặc E27	đui	14.000
87	Ghíp kẹp dây	cái	20.000
88	Giá đỡ tủ	bộ	1.217.000
89	Giấy nháp	tờ	7.000
90	Giẻ lau	cái	3.000
91	Hộp nối cáp ngầm	hộp	350.000
92	Khung >1mx2m (khung sắt)	bộ	760.480
93	Khung 1mx2m (khung sắt)	bộ	760.480
94	Lốp đèn	cái	250.000
95	Lốp đèn đơn	cái	250.000
96	Lốp đèn kép	cái	250.000
97	Lưới bảo vệ 40x50	m ²	15.000
98	Mạch hiển thị	bộ	54.000
99	Modem	bộ	200.000
100	Nhựa bitum	kg	17.200
101	Phần điều khiển giám sát trung tâm tại tủ điều khiển chiếu sáng	bộ	1.500.000
102	PLC Master	bộ	1.500.000
103	PLC RTU	bộ	1.500.000
104	Quả cầu nhựa (hoặc thủy tinh)	quả	250.000
105	Que hàn	kg	14.500
106	Sắt Ø4	m	4.000
107	Sơn bóng	kg	38.500
108	Sơn chống gỉ	kg	36.500
109	Sơn đen	kg	51.364
110	Sơn trắng	kg	51.364
111	Sơn xít	kg	38.500
112	Sứ 102	cái	5.000
113	Tắc te	cái	5.500
114	Tay bắt cần	cái	220.000
115	Thép buộc Ø1,5 mạ kẽm	kg	21.700
116	Thép văng Ø4 mạ kẽm	m	4.000
117	TI	bộ	150.000
118	Tiếp địa cho lưới điện cáp treo (2xL63x6 dài 1,5)	bộ	63.600
119	Tiếp địa 6 cọc L63x5 dài 1,5m	bộ	170.000
120	Tranducer	bộ	500.000
121	Tủ điện (điều khiển chiếu sáng)	bộ	9.025.000
122	Tủ điều khiển khu vực 1000 x 600 x 300mm	bộ	16.860.000

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
123	Xà dài 0,6m có sứ	bộ	123.000
124	Xà dài 0,6m không sứ	bộ	103.000
125	Xà dài 0,4m không sứ	bộ	38.300
126	Xà dài 0,3m không sứ	bộ	52.000
127	Xà dọc	bộ	250.000
128	Xà đơn dài 1,2m 4 sứ	bộ	285.000
129	Xà đơn dài 1,2m không sứ	bộ	205.000
130	Xà kép dài 1,2m 4 sứ	bộ	285.000
131	Xà ngang >1m	bộ	190.000
132	Xà ngang ≤1m	bộ	123.000
133	Xà phòng	kg	30.000
134	Cát vàng đổ bê tông	m ³	500.000
135	Đá 1x2	m ³	235.000
136	Nước (lít)	lít	2
137	Xi măng PCB30	kg	1.320
138	Xi măng PCB40	kg	1.390

**BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG DUY TRÌ HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ (ĐIỀU
KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)**

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (HCB)	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% LCS)	Hệ số điều chỉnh (HĐC)	Tiền lương ngày công (đồng)
	I.2.3.a Dịch vụ công ích đô thị - Nhóm I				
1	Nhân công 3,0/7	2,16		0,6	198.055
2	Nhân công 3,5/7	2,36		0,6	216.394
3	Nhân công 4,0/7	2,55		0,6	233.815
	II.1.c Chuyên viên, kỹ sư:				
4	Kỹ sư 4,0/8	3,27		0,6	299.834
5	Kỹ sư 5,0/8	3,58		0,6	328.258

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG LÁI XE, VẬN HÀNH MÁY (ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC BÌNH THƯỜNG)

STT	Tên nhân công	Hệ số lương (HCB)	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (% Lcs)	Hệ số điều chỉnh (HĐC)	Tiền lương ngày công (đồng)
I.2.3.a Nhân công vận hành máy - Nhóm I					
1	Nhân công 4,0/7	2,55		0,6	233.815
II.3.a Lái xe (Nhóm I - Xe con, xe tải, xe cầu dưới 3,5 tấn, xe khách dưới 20 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,18		0,6	199.889
2	Lái xe bậc II	2,57		0,6	235.649
3	Lái xe bậc III	3,05		0,6	279.662
4	Lái xe bậc IV	3,60		0,6	330.092
II.3.b Lái xe (Nhóm II - Xe tải, xe cầu từ 3,5 tấn đến dưới 7,5 tấn, xe khách từ 20 ghế đến dưới 40 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,35		0,6	215.477
2	Lái xe bậc II	2,76		0,6	253.071
3	Lái xe bậc III	3,25		0,6	298.000
4	Lái xe bậc IV	3,82		0,6	350.265
II.3.c Lái xe (Nhóm III - Xe tải, xe cầu từ 7,5 tấn đến dưới 16,5 tấn, xe khách từ 40 ghế đến dưới 60 ghế)					
1	Lái xe bậc I	2,51		0,6	230.148
2	Lái xe bậc II	2,94		0,6	269.575
3	Lái xe bậc III	3,44		0,6	315.422
4	Lái xe bậc IV	4,05		0,6	371.354

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ

STT	Tên máy và thiết bị	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Xe tải 5 tấn	ca	1.179.992
2	Ô tô tải 10 tấn	ca	1.743.113
3	Cần trục ô tô 3 tấn	ca	1.526.977
4	Máy hàn 14kW	ca	303.831
5	Máy hàn 23KW	ca	352.423
6	Xe nâng chiều cao nâng tới 9m	ca	1.431.781
7	Xe nâng chiều cao nâng tới 12m	ca	1.663.812
8	Xe nâng chiều cao nâng tới 18m	ca	1.943.507
9	Xe nâng chiều cao nâng tới 24m	ca	2.226.078
10	Xe thang chiều dài thang tới 9m	ca	1.929.745
11	Xe thang chiều dài thang tới 12m	ca	2.302.334

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ CÔNG ÍCH

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (% giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca		Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (Csc)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)
			K. hao	S. chữa	CP #										
Ô tô vận tải thùng-trọng tải:															
1	5T	250	17	6,2	6	25	lít diezel	1x2/4 loại 3,5-7,5 tấn	317.869	194.536	78.832	76.289	577.264	253.071	1.179.992
2	10T	250	16	6,2	6	38	lít diezel	1x2/4 loại 7,5-16,5 tấn	560.241	322.699	138.940	134.458	877.441	269.575	1.743.113
Cần trục ô tô-sức nâng:															
3	3,0T	250	9	5,1	5	25	lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại <3,5 tấn	645.827	209.248	131.749	129.165	577.264	479.551	1.526.977
Biển thể hàn xoay chiều - công suất:															
4	14 kW	200	21	4,8	5	29	kWh	1x4/7	8.600	9.030	2.064	2.150	56.772	233.815	303.831
5	23 kW	200	21	4,8	5	48	kWh	1x4/7	16.000	16.800	3.840	4.000	93.968	233.815	352.423
Xe nâng - chiều cao nâng:															
6	9 m	280	13	4,0	5	22	lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	511.600	213.776	73.086	91.357	507.992	545.570	1.431.781
7	12 m	280	13	4,0	5	25	lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	731.758	305.770	104.537	130.671	577.264	545.570	1.663.812
8	18 m	280	13	3,8	5	29	lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	994.767	415.670	135.004	177.637	669.626	545.570	1.943.507
9	24 m	280	13	3,8	5	33	lít diezel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.254.565	524.229	170.262	224.029	761.988	545.570	2.226.078

STT	Loại máy & thiết bị	Số ca/năm	Định mức khấu hao, sửa chữa, chi phí khác/năm (%giá tính KH)			Định mức tiêu hao nhiên liệu năng lượng 1 ca	Thành phần cấp bậc thợ điều khiển máy	Giá tính khấu hao (1000đ)	Chi phí khấu hao (CKH)	Chi phí sửa chữa (CSC)	Chi phí khác (CK)	Chi phí NL, NL (CNL)	Chi phí tiền lương (CTL)	Giá ca máy (CCM) (đồng)	
			K. hao	S. chữa	CP #										
Xe thang - chiều cao thang:															
10	9 m	280	15	3,9	5	25	lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.008.639	486.308	140.489	180.114	577.264	545.570	1.929.745
11	12 m	280	15	3,7	5	29	lít diesel	1x1/4+1x3/4 loại 7,5-16,5 tấn	1.371.165	661.097	181.190	244.851	669.626	545.570	2.302.334

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
	Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng	1
	Chương I - Lắp dựng cột đèn, xà, cần đèn, choá đèn	4
CS.1.01.00	Lắp dựng cột đèn bằng cột bê tông cốt thép, bằng cột thép và cột gang	4
CS.1.02.00	Lắp đặt chụp đầu cột	5
CS.1.03.00	Lắp cần đèn các loại	5
CS.1.04.00	Lắp choá đèn (lắp lớp), chao cao áp	6
CS.1.05.00	Lắp các loại xà, sứ	6
CS.1.06.00	Lắp đặt hệ thống tiếp địa, lắp bộ néo	7
	Chương II - Kéo dây, kéo cáp, làm đầu cáp khô; Luồn cáp cửa cột; Đánh số cột; Lắp bảng điện cửa cột; Lắp cửa cột, luồn dây lên đèn, lắp tủ điện	9
CS.2.01.10	Kéo dây, cáp trên lưới đèn chiếu sáng	9
CS.2.02.00	Làm đầu cáp khô, lắp cầu chì đuôi cá	9
CS.2.03.10	Rải cáp ngầm	10
CS.2.04.10	Luồn cáp cửa cột	10
CS.2.05.10	Đánh số cột bê tông ly tâm	10
CS.2.05.20	Đánh số cột thép	10
CS.2.06.00	Lắp bảng điện cửa cột, lắp cửa cột	11
CS.2.07.00	Luồn dây lên đèn	11
CS.2.08.00	Lắp giá đỡ tủ, tủ điện điều khiển chiếu sáng	12
	Chương III - Lắp đặt các loại đèn sân vườn	13
CS.3.01.10	Lắp dựng cột đèn sân vườn	13
CS.3.02.10	Lắp đặt đèn lồng	13
CS.3.03.10	Lắp đặt đèn cầu, đèn nấm, đèn chiếu sáng thảm cỏ	13
	Chương IV - Lắp đặt đèn trang trí	14
CS.4.01.00	Lắp đặt đèn màu ngang đường	14
CS.4.02.00	Lắp đặt đèn trang trí viên công trình kiến trúc	14
CS.4.03.00	Lắp đèn màu trang trí cây	15
CS.4.04.00	Lắp đèn màu viên khẩu hiệu, biểu tượng	16
CS.4.05.00	Lắp đèn pha chiếu sáng trang trí công trình kiến trúc	17
CS.4.06.00	Lắp khung hoa văn, khung chữ khẩu hiệu	17
CS.4.07.10	Lắp bộ điều khiển nhấp nháy	18
	Chương V - Duy trì lưới điện chiếu sáng	19
CS.5.01.00	Thay bóng đèn sợi tóc, bóng cao áp, đèn ống	19
CS.5.02.00	Thay choá đèn (lớp đèn) đèn pha, chao đèn cao áp	20
CS.5.03.00	Thay chấn lưu (hoặc bộ mồi) và bóng	21
CS.5.04.00	Thay các loại xà	23
CS.5.05.00	Thay các loại cần đèn chao cao áp, cần đèn cao áp, chụp liền cần, chụp ống phóng đơn, chụp ống phóng kép	24
CS.5.07.00	Thay các loại dây	25
CS.5.08.10	Thay tủ điện	27

STT	Nội dung	Trang
CS.5.09.10	Nối cáp ngầm	27
CS.5.10.10	Thay cột đèn	28
CS.5.11.00	Công tác sơn	28
CS.5.12.10	Thay sứ cũ	29
CS.5.13.10	Duy trì choá đèn cao áp, kính đèn cao áp	29
CS.5.14.00	Thay quả cầu nhựa hoặc thủy tinh	29
	Chương VI - Duy trì trạm đèn	31
CS.6.01.00	Duy trì trạm đèn	31
CS.6.02.00	Thay thế thiết bị trung tâm điều khiển	32
CS.6.03.00	Duy trì giám sát trung tâm điều khiển	35
	Bảng giá vật liệu	37
	Bảng lương công nhân	41
	Bảng giá ca máy và thiết bị	43
	Mục lục	46